

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NAM VIỆT  
NAM VIỆT COMMERCIAL JOINT STOCK BANK**

3-3A-3B-5 Sương Nguyệt Ánh, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: (08) 38 216 216 – Fax: (08) 39 142 738

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN  
NGÂN HÀNG TMPC NAM VIỆT NĂM 2012**

## THÔNGIỆP CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Kính thưa Quý vị!

Lời đầu tiên, xin được thay mặt cho toàn thể cán bộ, nhân viên Navibank gửi lời cảm ơn chân thành vì sự ủng hộ và tin tưởng mà Quý chính quyền các cấp, Quý Ngân hàng Nhà nước, Quý khách hàng và Quý vị cổ đông đã dành cho chúng tôi trong suốt thời gian vừa qua.

Năm 2012, dưới sự tác động mạnh mẽ của những chính sách, biện pháp từ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tăng trưởng GDP cả nước 5,03% mức thấp nhất trong vòng 13 năm qua, tăng trưởng tín dụng đạt 8,91% mức thấp nhất trong lịch sử ngành ngân hàng, nợ xấu tăng mạnh với tỷ lệ 8,6% trên tổng dư nợ, một số ngân hàng thương mại vẫn còn khó khăn trong huy động vốn nhằm đảm bảo thanh khoản ... Trong bối cảnh đó, Navibank vẫn duy trì được sự ổn định, bền vững trong hoạt động và đạt được mức tăng trưởng khả quan trong nguồn vốn huy động là một thành công trong năm 2012. Kết thúc năm tài chính 2012, tổng tài sản ngân hàng đạt gần 22.000 tỷ đồng, dư nợ cho vay đạt gần 13.000 tỷ đồng, huy động vốn từ tổ chức kinh tế và dân cư vẫn giữ tốc độ tăng trưởng ổn định và đạt hơn 17.000 tỷ đồng.

Năm 2013 được đánh giá là năm tiếp tục khó khăn đối với nền kinh tế Việt Nam nói chung và ngành ngân hàng nói riêng khi kinh tế toàn cầu chưa thoát khỏi hậu quả của cuộc khủng hoảng tài chính, các thị trường xuất khẩu chủ lực của Việt Nam chưa thể phục hồi. Với mục tiêu kiểm soát lạm phát và giữ tăng trưởng kinh tế ở mức hợp lý, Ngân hàng Nhà nước dự kiến sẽ duy trì tăng trưởng tín dụng ở mức khoảng 12% đồng thời tập trung quyết liệt cho công tác xử lý nợ xấu của toàn hệ thống ngân hàng. Trong bối cảnh đó, để tạo nền tảng tăng trưởng bền vững, giữ vững sự ổn định trong hoạt động, Navibank đặt mục tiêu tái cơ cấu toàn diện hoạt động dựa trên 04 yếu tố cốt lõi của một doanh nghiệp: Tài chính vững mạnh và ổn định; Công nghệ hiện đại và nhân bản; Nhân lực chuyên nghiệp và đồng lòng; Mạng lưới khách hàng lớn và lan tỏa. Bốn yếu tố này được ví như bốn viên gạch nền tảng, liên kết chặt chẽ với nhau để tạo tiền đề cho Navibank vững vàng phát triển, hướng đến những mục tiêu trong tương lai.

Một lần nữa, thay mặt Hội đồng quản trị Navibank, tôi xin chân thành cảm ơn sự quan tâm giúp đỡ và ủng hộ nhiệt tình của các cơ quan ban ngành, Quý vị khách hàng, Quý vị cổ đông đã dành cho chúng tôi trong suốt thời gian vừa qua. Chúng tôi mong sẽ tiếp tục nhận được sự ủng hộ của Quý vị và tin rằng Navibank sẽ phát triển bền vững, ổn định và mạnh mẽ hơn trong thời gian tới.

Trân trọng kính chào!

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



NGUYỄN VINH THỌ

## LỊCH SỬ HOẠT ĐỘNG

### – Tổng quan Ngân hàng

Ngân hàng TMCP Nam Việt – Navibank được thành lập từ năm 1995 theo Giấy phép số 00057/NH-CP ngày 18/09/1995 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Trải qua hơn 17 năm tăng trưởng ổn định, an toàn và hiệu quả trong hoạt động, Navibank đã từng bước khẳng định được vị thế thương hiệu trên thị trường tài chính – tiền tệ Việt Nam. Đến năm 2015, để khẳng định vị thế của mình trong môi trường cạnh tranh khốc liệt, Navibank quyết tâm phấn đấu trở thành một trong mười ngân hàng thương mại bán lẻ dẫn đầu về chất lượng dịch vụ và hiệu quả theo những tiêu chuẩn chuyên nghiệp đủ năng lực cạnh tranh. Để hoàn thành mục tiêu đó, Navibank nỗ lực tập trung vào những yếu tố cốt lõi của một doanh nghiệp là nâng cao năng lực tài chính, hoàn thiện hệ thống công nghệ thông tin và tập trung đầu tư vào nguồn nhân lực. Qua đó, toàn bộ mọi hoạt động của Navibank sẽ dần được chuẩn hóa theo các chuẩn mực quốc tế.

**Ngành nghề kinh doanh:** Huy động vốn, tiếp nhận vốn, ủy thác, vay vốn, cho vay, chiết khấu các thương phiếu, hùn vốn liên doanh, dịch vụ thanh toán.

**Tình hình hoạt động:** Sau hơn 17 năm hoạt động, sự phát triển Ngân hàng với nhịp độ tăng trưởng ổn định, an toàn đã giúp Navibank có được niềm tin của nhà đầu tư, khách hàng và đối tác. Sơ lược một số thông tin cơ bản về tình hình hoạt động của Navibank qua các năm:

| Chỉ tiêu             | Đơn vị tính    | 2009       | 2010       | 2011       | 2012       |
|----------------------|----------------|------------|------------|------------|------------|
| Tổng tài sản         | Triệu đồng     | 18.689.953 | 20.016.386 | 22.496.047 | 21.585.214 |
| Huy động vốn         | Triệu đồng     | 11.420.325 | 11.410.494 | 15.081.981 | 17.078.559 |
| Dư nợ cho vay        | Triệu đồng     | 9.959.607  | 10.766.555 | 12.914.682 | 12.885.655 |
| Lợi nhuận trước thuế | Triệu đồng     | 189.817    | 209.348    | 222.012    | 3.390      |
| Vốn điều lệ          | Triệu đồng     | 1.000.000  | 1.820.235  | 3.010.216  | 3.010.216  |
| Mạng lưới hoạt động  | Điểm giao dịch | 80         | 90         | 90         | 91         |

### – Các sự kiện chính trong năm

**Nhận danh hiệu “500 doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam 2012”:** Ngày 18/01/2012, Navibank tiếp tục được vinh danh tại Lễ công bố bảng xếp hạng VNR500 – Top 500 doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam do Công ty Cổ phần báo cáo đánh giá Việt Nam (Vietnam Report) phối hợp với VietnamNet tổ chức hàng năm. VNR500 được xây dựng dựa trên kết quả nghiên cứu và đánh giá độc lập theo chuẩn mực quốc tế của Công ty Vietnam Report với sự tư vấn của các giáo sư hàng đầu thế giới đến từ Trường kinh doanh Harvard Hoa Kỳ (HBS) và nguồn điều tra của các cơ quan chức năng về doanh nghiệp trên toàn quốc. Với việc liên tục có mặt trong danh sách này, Navibank không ngừng khẳng định được vị thế của mình, không chỉ lớn mạnh về doanh thu mà còn lớn về uy tín và thương hiệu trên thị trường tài chính Việt Nam.

### – Công tác xã hội chính trong năm

Song song với việc đảm bảo hoạt động kinh doanh hiệu quả, phát triển ổn định, tạo chỗ dựa vững chắc cho toàn thể cán bộ nhân viên, Navibank còn đặc biệt chú trọng quan tâm đến các hoạt động xã hội cộng đồng và luôn gắn liền các hoạt động xã hội cộng đồng với hoạt động chung của Ngân hàng. Năm 2012, Navibank cùng toàn thể cán bộ nhân viên Ngân hàng đã tích cực tham gia các hoạt động xã hội như tổ chức thăm, tặng quà cho các hộ gia đình nghèo, người già neo đơn, trẻ em khuyết tật, cơ nhỡ và tham gia các chương trình xã hội do các cấp chính quyền phát động, cụ thể:

**Ủng hộ chương trình “Vàng trắng cổ tích”** do Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội phối hợp với Hội chữ Thập đỏ TP.Hà Nội cùng các cơ quan truyền thông trong nước tổ chức. Chương trình đã chia sẻ gần 10 tỷ đồng cho nhiều hoàn cảnh đặc biệt khó khăn nhất là những đối tượng trẻ em khuyết tật, cơ nhỡ, mồ côi,...

**Ủng hộ chương trình “Tấm lưới nghĩa tình vì ngư dân Hoàng Sa, Trường Sa”** do Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam phát động. Nhận thức được ý nghĩa to lớn của chương trình, lãnh đạo và các cán bộ nhân viên Ngân hàng đã đồng lòng chung tay góp từng đồng lương để ủng hộ 01 tỷ đồng hỗ trợ ngư dân với mong muốn góp một phần nhỏ của mình cùng đồng bào cả nước nhằm củng cố tình đoàn kết, lòng tự tôn dân tộc đồng thời có thể tạo nên chỗ dựa vững chắc cho ngư dân ra khơi an toàn và hoàn thành nhiệm vụ bám biển, giữ ngư trường, giữ vững chủ quyền biển đảo.

## **ĐỊNH HƯỚNG CHIẾN LƯỢC**

**Navibank định hướng trở thành một trong mười ngân hàng thương mại bán lẻ dẫn đầu về chất lượng dịch vụ và hiệu quả theo những tiêu chuẩn chuyên nghiệp đủ năng lực cạnh tranh.**

- **Sứ mệnh:** Phục vụ khách hàng với sản phẩm, dịch vụ thân thiện, an toàn và hiệu quả nhằm mang lại lợi ích cho khách hàng và cổ đông.
- **Tính cách thương hiệu:** Thân thiện – An toàn – Hiệu quả
- **Giá trị cốt lõi:**
  - Đối với cổ đông:* là một doanh nghiệp cổ phần, Navibank cam kết không ngừng nỗ lực tối ưu hóa lợi nhuận cho các cổ đông trên cơ sở hoạt động kinh doanh ổn định và bền vững.
  - Đối với khách hàng:* là nhà cung cấp dịch vụ tài chính ngân hàng, Navibank cam kết luôn là điểm tựa tài chính mang lại sự thành công cho khách hàng.
  - Đối với cán bộ nhân viên:* là một gia đình lớn, Navibank cam kết mang lại cho các thành viên trong gia đình thu nhập cạnh tranh, điều kiện học tập và cơ hội thăng tiến.
  - Đối với cộng đồng:* là thành viên tích cực của cộng đồng, Navibank cam kết tham gia các hoạt động mang tính xã hội, các chương trình từ thiện nhằm xây dựng một cộng đồng văn minh, tiến bộ.
- **Khách hàng mục tiêu:** khách hàng cá nhân, khách hàng doanh nghiệp có quy mô hoạt động vừa, nhỏ và siêu nhỏ.
- **Dịch vụ và sản phẩm chính:** các sản phẩm liên quan đến huy động vốn, cho vay và các dịch vụ ngân hàng khác phục vụ cho đối tượng khách hàng mục tiêu.
- **Thị trường mục tiêu:** TP. Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ, các khu công nghiệp, khu công nghệ cao.

- **Chiến lược phát triển:** Để thực hiện định hướng chiến lược đến năm 2015, Navibank sẽ chuyển trọng tâm hoạt động vào 03 chiến lược cốt lõi sau:

*Chiến lược về tài chính:* với mục tiêu xây dựng các nguyên tắc phân bổ và sử dụng hợp lý các nguồn lực tài chính hiện có để thực hiện thành công các chiến lược kinh doanh đã lựa chọn, chiến lược tài chính của Navibank sẽ tập trung giải quyết các vấn đề về vốn điều lệ; tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu phải duy trì để có thể vừa đáp ứng yêu cầu của các quy định pháp luật hiện hành vừa đảm bảo mức sinh lời hợp lý và tính an toàn thanh khoản; quản trị danh mục đầu tư; chính sách phân phối cổ tức. Một số tiêu chí định hướng cụ thể của chiến lược tài chính:

- + Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu (CAR): 10% – 11%.
- + Kiểm soát chặt chẽ chất lượng tín dụng, đảm bảo tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ tại mọi thời điểm dưới 3%.
- + Chính sách tài trợ: huy động 10% vốn từ thị trường chứng khoán (vốn điều lệ), 10% từ hệ thống ngân hàng và 80% từ tổ chức kinh tế và dân cư.
- + Chính sách đầu tư: sử dụng tối đa 85% nguồn huy động từ tổ chức kinh tế và dân cư dùng để cho vay; sử dụng đến 50% vốn điều lệ đầu tư vào tài sản cố định, máy móc thiết bị, hệ thống công nghệ.
- + Chính sách phân phối: tùy theo từng thời điểm hoạt động, lợi nhuận thu được hàng năm sẽ được Navibank dùng để chi trả cổ tức hoặc tái đầu tư vào các dự án sinh lời cao, bổ sung vào quỹ để tăng vốn điều lệ.

*Chiến lược về công nghệ:* Navibank coi việc ứng dụng công nghệ thông tin là yếu tố then chốt, hỗ trợ cho mọi hoạt động quản trị điều hành và nghiên cứu phát triển tại Navibank. Ý thức được tầm quan trọng này, Ngân hàng đã đầu tư triển khai ứng dụng Hệ thống Corebanking – Hệ thống quản trị ngân hàng – tập trung vào việc quản lý dữ liệu, xử lý tự động các thao tác nghiệp vụ, truy xuất thông tin tức thời phục vụ công tác điều hành quản trị và đặc biệt là bổ sung hàng loạt các tiện ích mới cho các sản phẩm hiện có,... Để phục vụ hiệu quả cho công tác quản trị điều hành, Navibank xác định chiến lược đổi mới nền tảng công nghệ ngân hàng như sau:

- + Tiếp tục nghiên cứu triển khai các ứng dụng của hệ thống Corebanking vào tất cả các mảng hoạt động của Navibank như nghiệp vụ thanh toán trong nước và quốc tế, nghiệp vụ kinh doanh tiền tệ kết hợp với việc hoàn thiện hệ thống các phần mềm quản trị chuyên ngành khác như phần mềm quản trị quan hệ khách hàng, phần mềm quản trị rủi ro,...
- + Nâng cao năng lực xử lý của hệ thống mạng, thiết bị chuyển mạch,...; nâng cấp hệ thống an ninh, bảo mật,... nhằm phát hiện và ngăn chặn sự tấn công từ bên ngoài, đảm bảo tính năng bảo mật cao cho các sản phẩm dịch vụ công nghệ ngân hàng.
- + Xây dựng, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ IT chuyên nghiệp, có trình độ nghiệp vụ cao, đáp ứng nhu cầu quản trị vận hành và làm chủ các hệ thống công nghệ hiện đại.
- + Xây dựng trạm dữ liệu dự phòng.

*Chiến lược phát triển nguồn nhân lực:* Navibank sẽ xây dựng các chính sách phát triển nguồn nhân lực nhằm phát huy tối đa năng suất lao động và xây dựng văn hóa doanh nghiệp theo định hướng khách hàng và lấy đó làm cơ sở để đào tạo nhân viên hướng đến phong cách phục vụ khách hàng tận tình, chuyên nghiệp. Mặc dù có sự khác biệt về nét văn hoá trên các

địa bàn hoạt động khác nhau, nhưng toàn bộ cán bộ và nhân viên của Navibank sẽ chia sẻ một nét văn hoá doanh nghiệp chung, đó là: “Chuyên nghiệp, kỷ cương và tận tụy vì sự phát triển của khách hàng, ngân hàng, xã hội”. Dự kiến trong năm 2013 Navibank tiến hành xây dựng bộ máy tổ chức hoạt động quản lý theo các khối thích ứng tình hình thực tế như: khối Quan hệ khách hàng, khối Nguồn vốn, khối Quản trị tín dụng, khối Quản trị rủi ro, khối Vận hành, khối Quản trị tài chính, khối Quản trị rủi ro, khối Quản trị nguồn nhân lực, khối Công nghệ – Hỗ trợ... đồng thời rà soát và xây dựng lại hệ thống quy trình nghiệp vụ và quản lý, phù hợp với cách thức tổ chức của mô hình mới nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh trên thị trường.

## THÔNG TIN CỔ ĐÔNG VÀ QUẢN TRỊ NGÂN HÀNG

### 1. Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát.

#### 1.1. Hội đồng quản trị.

##### a. Cơ cấu Hội đồng quản trị.

Hội đồng Quản trị có 06 thành viên, là cơ quan do Đại hội đồng cổ đông bầu ra với nhiệm kỳ hoạt động 05 năm (2010 – 2015). Hội đồng Quản trị giữ vai trò định hướng chiến lược kinh doanh; chỉ đạo và giám sát hoạt động của Ngân hàng thông qua Ban Điều hành. Cụ thể:

| STT | Họ và tên               | Thông tin                                                                                                      |
|-----|-------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Ông Nguyễn Vĩnh Thọ     | Chủ tịch Hội đồng Quản trị<br>Sinh năm 1968<br>Kỹ sư Hàng hải<br>Cử nhân Kinh tế                               |
| 2   | Ông Đặng Thành Tâm      | Thành viên thường trực Hội đồng Quản trị<br>Sinh năm 1964<br>Kỹ sư Hàng hải<br>Cử nhân Kinh tế<br>Cử nhân Luật |
| 3   | Ông Lê Quang Trí        | Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc<br>Sinh năm 1967<br>Thạc sỹ Kinh tế                            |
| 4   | Ông Nguyễn Quốc Khánh   | Thành viên Hội đồng Quản trị<br>Sinh năm 1964<br>Kỹ sư Kinh tế vận tải biển                                    |
| 5   | Ông Nguyễn Tri Hổ       | Thành viên Hội đồng Quản trị<br>Sinh năm 1964<br>Cử nhân Kinh tế                                               |
| 6   | Bà Nguyễn Thị Thu Hương | Thành viên Hội đồng Quản trị<br>Sinh năm 1971<br>Tiến sỹ Kinh tế                                               |

##### b. Hoạt động của Hội đồng Quản trị.

Trước những biến động động phức tạp của thị trường tài chính Việt Nam, Hội đồng Quản trị đã bám sát các chỉ đạo của Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước để chỉ đạo thực hiện các giải pháp đã được đặt ra đảm bảo duy trì và phát triển hoạt động kinh doanh ổn định và bền vững theo đúng định hướng phát triển và những mục tiêu kinh doanh mà Đại hội đồng cổ đông đã thông qua. Cụ thể:

- Trong năm 2012, Hội đồng Quản trị tổ chức các phiên họp định kỳ hàng tháng, hàng quý, trong đó tập trung giải quyết kịp thời các vấn đề trọng tâm liên quan đến việc thực hiện các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012 và chỉ đạo sát sao việc xây dựng kế hoạch tái cấu trúc hoạt động Ngân hàng. Ngoài các phiên họp Hội đồng Quản trị trên, Hội đồng Quản trị tổ chức nhiều phiên họp dưới hình thức lấy ý kiến của các thành viên Hội đồng Quản trị bằng văn bản để chỉ đạo giải quyết nhiều vấn đề liên quan đến thẩm quyền của Hội đồng Quản trị.
- Kiểm tra, giám sát chặt chẽ hoạt động của Ban Tổng Giám đốc trong các công tác

quản trị điều hành hoạt động kinh doanh của Ngân hàng để có những biện pháp chỉ đạo đúng đắn, kịp thời.

- Thành lập Ban chỉ đạo thực hiện Đề án tái cấu trúc hoạt động Ngân hàng TMCP Nam Việt giai đoạn 2012 – 2015.
- Hoàn tất việc xây dựng trụ sở và các thủ tục pháp lý chuyển địa điểm Hội sở chính về địa chỉ 3–3A–3B–5 Trưng Nguyệt Ánh, Phường Bến Thành, Quận 1, Tp.Hồ Chí Minh theo đúng quy định. Tháng 01/2013, Hội sở chính chính thức chuyển địa điểm về trụ sở mới.
- Thành lập 02 Ủy ban Quản lý rủi ro và Ủy ban Nhân sự theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng.

c. *Hoạt động của các Ủy ban.*

Nhằm hỗ trợ công tác kinh doanh, Hội đồng Quản trị đã xây dựng và thành lập 02 Ủy ban (Ủy ban Nhân sự, Ủy ban Quản lý rủi ro) có vai trò tư vấn và tham mưu cho Hội đồng Quản trị các vấn đề liên quan đến chính sách nhân sự, quản lý rủi ro của Navibank. Cụ thể:

- Ủy ban Nhân sự có vai trò tham mưu, tư vấn cho Hội đồng Quản trị trong việc thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng Quản trị về (1) vấn đề tổ chức bộ máy và nhân sự trong quá trình quản trị Navibank (2) cơ cấu tổ chức quản trị và điều hành phù hợp với quy mô hoạt động và định hướng chiến lược phát triển của Navibank.
- Ủy ban Quản lý rủi ro là cơ quan tham mưu cho Hội đồng Quản trị trong việc ban hành định hướng, chính sách phù hợp trong từng thời kỳ liên quan đến quản trị rủi ro trong hoạt động Ngân hàng. Ủy ban Quản lý rủi ro sẽ giúp Hội đồng Quản trị xây dựng các chính sách quản lý rủi ro liên quan đến mọi hoạt động của Ngân hàng thông qua việc thiết lập hệ thống chính sách và giám sát việc tuân thủ các chính sách, đảm bảo hệ thống quản lý rủi ro hoạt động hiệu quả.

d. *Tỷ lệ sở hữu cổ phần của thành viên Hội đồng quản trị.*

| STT | Họ và tên            | Chức vụ                     | Số lượng cổ phần sở hữu | Tỷ lệ so với vốn điều lệ |
|-----|----------------------|-----------------------------|-------------------------|--------------------------|
| 1   | Nguyễn Vĩnh Thọ      | Chủ tịch HĐQT               | 2.574.180               | 0,8551%                  |
| 2   | Đặng Thành Tâm       | Thành viên thường trực HĐQT | 14.827.692              | 4,9258%                  |
| 3   | Lê Quang Trí         | Thành viên HĐQT             | 125.021                 | 0,0415%                  |
| 4   | Nguyễn Quốc Khánh    | Thành viên HĐQT             | 21.907                  | 0,0073%                  |
| 5   | Nguyễn Tri Hổ        | Thành viên HĐQT             | 0                       | 0%                       |
| 6   | Nguyễn Thị Thu Hương | Thành viên HĐQT             | 21.907                  | 0,0073%                  |

**1.2. Ban Kiểm soát:**

a. *Cơ cấu Ban Kiểm soát.*

Ban Kiểm soát có 03 thành viên do Đại hội đồng cổ đông bầu ra, cụ thể:

| STT | Họ và tên              | Thông tin                                                       |
|-----|------------------------|-----------------------------------------------------------------|
| 1   | Bà Ngô Thị Phương Thủy | Trưởng Ban Kiểm soát – Thành viên chuyên trách<br>Sinh năm 1974 |

|   |                   |                                                             |
|---|-------------------|-------------------------------------------------------------|
|   |                   | Cử nhân Kinh tế                                             |
| 2 | Bà Lê Thị Mỹ Hạnh | Thành viên<br>Sinh năm 1979<br>Thạc sỹ Kinh tế              |
| 3 | Ông Lê Trọng Hiếu | Thành viên chuyên trách<br>Sinh năm 1974<br>Thạc sỹ Kinh tế |

b. *Hoạt động của Ban Kiểm soát.*

Thông qua phối hợp hoạt động với Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành, Ban Kiểm soát đã thực hiện tốt nhiệm vụ năm 2012, đảm bảo các hoạt động của Navibank tuân thủ quy định của pháp luật, chấp hành các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Nghị quyết của Hội đồng quản trị. Qua đó, Ban Kiểm soát đã giám sát hoạt động hệ thống kiểm tra kiểm soát nội bộ của Ngân hàng, đồng thời phối hợp với các bộ phận chức năng để đưa ra nhiều khuyến nghị khắc phục và chỉnh sửa vừa đảm bảo tuân thủ các quy trình quy chế nội bộ vừa ngăn ngừa các rủi ro tiềm ẩn giúp Ban lãnh đạo điều hành hoạt động kinh doanh an toàn và hiệu quả. Ban Kiểm soát đã tổ chức thực hiện và đạt được những nội dung nổi bật sau:

- Giám sát việc thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh 2012 cũng như việc tuân thủ các quy định của pháp luật trong công tác quản trị điều hành hoạt động của Ngân hàng. Đề xuất với Hội đồng quản trị, Ban Điều hành có những điều chỉnh trong công tác kế toán, tín dụng, quản trị ngân hàng để đảm bảo vừa đạt chỉ tiêu tăng trưởng vừa giữ vững được các tỷ lệ an toàn, hướng tới mục tiêu phát triển bền vững.
- Kết thúc năm tài chính, Ban Kiểm soát tiến hành thẩm định kết quả kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất trước khi trình Đại hội đồng cổ đông thường niên theo quy định của pháp luật và Điều lệ của Ngân hàng nhằm phòng ngừa rủi ro và đảm bảo an toàn tài sản của ngân hàng.

**1.3. Kế hoạch để tăng cường hiệu quả trong hoạt động quản trị Ngân hàng:**

Trong năm 2012, nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động, Navibank sẽ sửa đổi, bổ sung Điều lệ Ngân hàng TMCP Nam Việt phù hợp với quy định của pháp luật; tiếp tục triển khai thực hiện, tuân thủ các nội dung Quy chế Quản trị Ngân hàng.

**1.4. Thù lao, các khoản lợi ích khác và chi phí cho thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc:**

Ngân hàng trả thù lao và các khoản phụ cấp cho các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc được thực hiện đúng theo nội dung Nghị quyết được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012 thông qua.

**2. Dữ liệu thống kê về thành viên góp vốn.**

| Đối tượng | Trong nước | Nước ngoài |
|-----------|------------|------------|
| Tổ chức   | 31,8591%   | 0,0008%    |
| Cá nhân   | 68,1357%   | 0,0044%    |

# BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

## MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

| STT      | CHỈ TIÊU                         | TH2011     | KH2012     | TH2012     | TH2012<br>sv<br>KH2012 |
|----------|----------------------------------|------------|------------|------------|------------------------|
| <b>A</b> | <b>TỔNG TÀI SẢN</b>              |            |            |            |                        |
| 1        | Tổng tài sản                     | 22.496.047 | 30.000.000 | 21.585.214 | 71,95%                 |
| 2        | Tài sản cố sinh lời              | 18.895.424 | 25.500.000 | 16.798.774 | 65,88%                 |
| 3        | TSCSL/TTS                        | 83,99%     | 85,00%     | 77,83%     |                        |
| <b>B</b> | <b>NGUỒN VỐN</b>                 |            |            |            |                        |
| 1        | Nguồn vốn huy động               | 15.081.981 | 20.000.000 | 17.078.559 | 85,39%                 |
|          | – Theo thành phần kinh tế        |            |            |            |                        |
|          | + Tổ chức kinh tế                | 2.494.650  | 4.000.000  | 1.834.526  | 45,86%                 |
|          | + Dân cư                         | 12.587.331 | 16.000.000 | 15.244.033 | 95,28%                 |
|          | – Theo loại tiền tệ              |            |            |            |                        |
|          | + VND                            | 12.832.381 | 17.000.000 | 15.599.082 | 91,76%                 |
|          | + Ngoại tệ                       | 2.249.600  | 3.000.000  | 1.479.477  | 49,32%                 |
|          | – Theo kỳ hạn                    |            |            |            |                        |
|          | + Không kỳ hạn                   | 531.942    | 1.000.000  | 539.519    | 53,95%                 |
|          | + Ngắn hạn                       | 13.805.439 | 13.000.000 | 9.177.970  | 70,60%                 |
|          | + Trung dài hạn                  | 744.600    | 6.000.000  | 7.361.070  | 122,68%                |
| 2        | Tiền gửi và vay Tổ chức tín dụng | 3.475.828  | 4.000.000  | 95.632     | 2,39%                  |
| 3        | Vốn điều lệ                      | 3.010.216  | 3.010.216  | 3.010.216  | 100,00%                |
| 4        | Vay NHNN                         | 51.238     | 0          | 732.186    |                        |
| 5        | Các quỹ                          | 68.768     | 100.000    | 123.342    | 123,34%                |
| <b>C</b> | <b>SỬ DỤNG VỐN</b>               |            |            |            |                        |
| 1        | Dự trữ sơ cấp                    | 2.267.867  | 2.250.000  | 1.086.156  | 48,27%                 |
| 2        | Góp vốn, mua cổ phần             | 703.515    | 850.000    | 703.515    | 82,77%                 |
| 3        | Cho vay                          | 12.914.682 | 12.915.000 | 12.885.655 | 99,77%                 |
|          | – Theo thành phần kinh tế        |            |            |            |                        |
|          | + Tổ chức kinh tế                | 9.496.869  | 9.415.000  | 9.769.678  | 103,77%                |
|          | + Dân cư                         | 3.417.812  | 3.500.000  | 3.115.977  | 89,03%                 |
|          | – Theo loại tiền tệ              |            |            |            |                        |
|          | + VND                            | 11.005.053 | 10.332.000 | 11.233.863 | 108,73%                |
|          | + Ngoại tệ                       | 1.909.629  | 2.583.000  | 1.651.793  | 63,95%                 |
|          | – Theo kỳ hạn                    |            |            |            |                        |
|          | + Ngắn hạn                       | 7.677.846  | 7.749.000  | 7.638.283  | 98,57%                 |
|          | + Trung dài hạn                  | 5.236.836  | 5.166.000  | 5.247.372  | 101,58%                |
| 4        | Nợ xấu                           | 376.635    | 387.450    | 726.707    |                        |
|          | Tỷ lệ nợ xấu                     | 2,92%      | 3,00%      | 5,64%      |                        |
| 5        | Tài sản cố định                  | 139.943    | 1.500.000  | 163.463    | 10,90%                 |
| 6        | Tài sản cố khác                  | 2.649.531  | 2.000.000  | 3.684.989  | 184,25%                |
| <b>D</b> | <b>KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b>         |            |            |            |                        |
| 1        | Thu từ lãi                       | 2.691.190  | 4.275.516  | 2.609.380  | 61,03%                 |
|          | Thu ngoài lãi                    | 290.096    | 151.982    | 286.693    | 188,64%                |

|          |                                                |           |           |           |         |
|----------|------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|---------|
| 2        | Chi từ lãi                                     | 1.951.078 | 3.529.575 | 1.876.969 | 53,18%  |
|          | Chi ngoài lãi                                  | 738.712   | 548.321   | 927.369   | 169,13% |
|          | Chi dự phòng rủi ro                            | 69.484    | 49.505    | 88.345    | 178,46% |
| 3        | Lợi nhuận trước thuế                           | 222.012   | 300.097   | 3.390     | 1,13%   |
| <b>E</b> | <b>CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG</b>                      |           |           |           |         |
| 1        | Lợi nhuận trước thuế/ tổng tài sản bình quân   | 1,00%     | 1,00%     | 0,02%     |         |
| 2        | Lợi nhuận trước thuế/ vốn chủ sở hữu bình quân | 7,26%     | 9,97%     | 0,10%     |         |
| 3        | NIM                                            | 3,83%     | 2,93%     | 3,99%     |         |

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm 2012, nền kinh tế Việt Nam nói chung và lĩnh vực tài chính tiền tệ, ngân hàng nói riêng chịu ảnh hưởng lớn từ cuộc khủng hoảng tài chính, suy thoái kinh tế toàn cầu. Theo đó, ngay từ đầu năm, Ngân hàng Nhà nước đã phát đi thông điệp về mục tiêu hoạt động năm 2012 là ưu tiên kiềm chế lạm phát, giữ mức tăng trưởng kinh tế ở mức hợp lý; điều hành lãi suất theo hướng giảm dần, giữ tỷ giá ổn định; xử lý nợ xấu và tập trung triển khai quyết liệt việc cơ cấu lại các tổ chức tín dụng, đảm bảo giữ vững an toàn hệ thống ngân hàng. Trước tình hình đó, Navibank đặt mục tiêu tái cấu trúc lại toàn diện Ngân hàng, duy trì một mức tăng trưởng ổn định, đảm bảo an toàn hoạt động tạo nền tảng phát triển bền vững trong tương lai.

### 1. BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH.

#### 1.1. Về khả năng sinh lời.

- Tính đến 31/12/2012, Navibank đạt 3.390.487.276 Đồng lợi nhuận trước thuế. Việc lợi nhuận 2012 giảm so với 2011 xuất phát từ việc Navibank đã xem xét và điều chỉnh lãi suất các khoản vay cũ xuống mức hợp lý để giúp khách hàng vượt qua khó khăn, đồng thời trích lập đầy đủ dự phòng rủi ro theo quy định.
- Tổng tài sản bình quân trong năm 2012 của Navibank đạt 22.337 tỷ Đồng (tăng 66 tỷ Đồng so với năm 2011), tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản bình quân đạt 0,02%.

| STT | Chỉ tiêu                                      | 2008  | 2009   | 2010   | 2011  | 2012  |
|-----|-----------------------------------------------|-------|--------|--------|-------|-------|
| 1   | Lợi nhuận trước thuế/ tổng tài sản bình quân  | 0,68% | 1,06%  | 1,27%  | 1,00% | 0,02% |
| 2   | Lợi nhuận trước thuế/vốn chủ sở hữu bình quân | 7,40% | 19,88% | 18,99% | 7,26% | 0,10% |

#### 1.2. Về khả năng thanh toán.

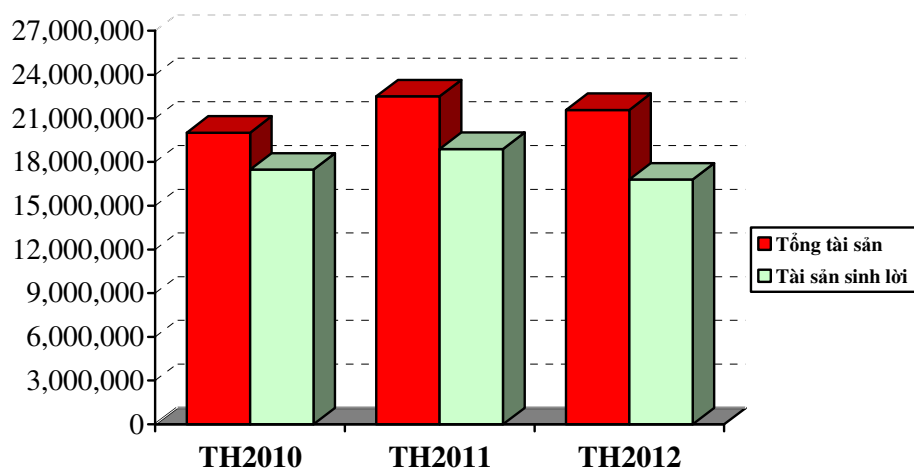
- Trong năm 2012, Navibank luôn duy trì thanh khoản ở mức hợp lý và đáp ứng đầy đủ các tỷ lệ an toàn, giới hạn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước. Khả năng thanh khoản của Navibank tính đến 31/12/2012 được thể hiện qua các chỉ tiêu sau:

| STT | Chỉ tiêu                                 | 2012   | Quy định hiện hành |
|-----|------------------------------------------|--------|--------------------|
| 1   | Tỷ lệ khả năng chi trả                   | 16,60% | ≥ 15,00%           |
| 2   | Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu              | 19,09% | ≥ 9,00%            |
| 3   | Tỷ lệ vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn | 18,45% | ≤ 30,00%           |
| 4   | Tỷ lệ góp vốn mua cổ phần                | 24,19% | ≤ 40,00%           |

## 2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG.

### 2.1. Tổng tài sản

- Tổng tài sản của Navibank tính đến hết 31/12/2012 đạt 21.585.214 triệu Đồng, giảm 910.833 triệu Đồng (-4,05%) so với năm 2011. Tổng tài sản giảm trong năm chủ yếu là do việc giới hạn kinh doanh trên thị trường liên ngân hàng của Ngân hàng Nhà nước. Tài sản có sinh lời của Navibank tính đến hết 31/12/2012 đạt 16.798.774 triệu Đồng.



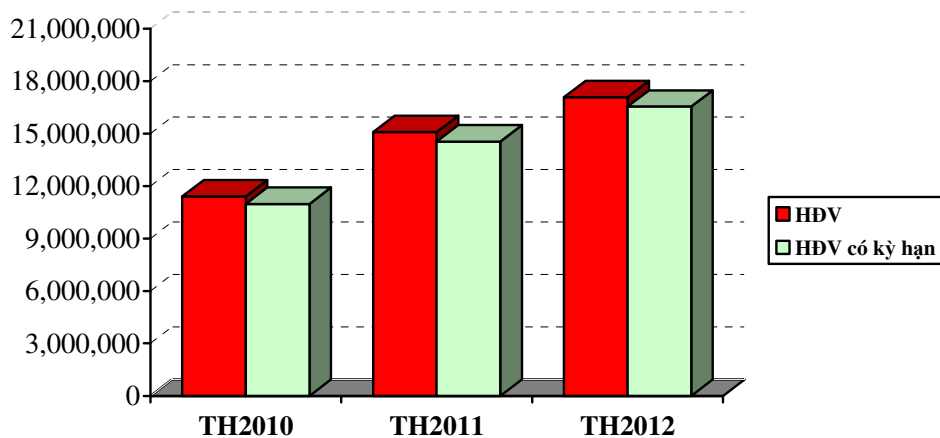
Tăng trưởng Tổng tài sản

- Chi tiết các khoản mục tài sản có sinh lời như sau:

| STT | Khoản mục                            | Giá trị (triệu Đồng) | Tỷ trọng (%) |
|-----|--------------------------------------|----------------------|--------------|
| 1   | Tiền gửi và cho vay Tổ chức tín dụng | 372.161              | 2,22%        |
| 2   | Cho vay khách hàng                   | 12.885.655           | 76,71%       |
| 3   | Chứng khoán đầu tư                   | 2.510.202            | 14,94%       |
| 4   | Góp vốn, đầu tư dài hạn              | 703.515              | 4,19%        |
| 5   | Tài sản khác                         | 327.240              | 1,95%        |

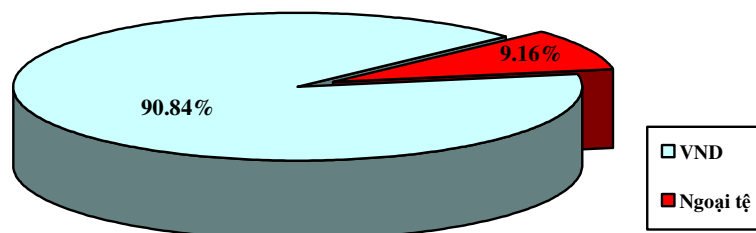
### 2.2. Hoạt động huy động vốn.

- Tăng trưởng huy động vốn:* Tính đến 31/12/2012, tổng nguồn vốn huy động của Navibank đạt 17.174.191 triệu Đồng. Trong đó, nguồn vốn huy động từ cá nhân và tổ chức kinh tế đạt 17.078.559 triệu Đồng, tăng 1.996.579 triệu Đồng (13,24%) so với năm 2011. Huy động vốn tăng chủ yếu từ khách hàng cá nhân (tăng 2.656.702 triệu Đồng, tương đương 21,11% so với năm 2011).

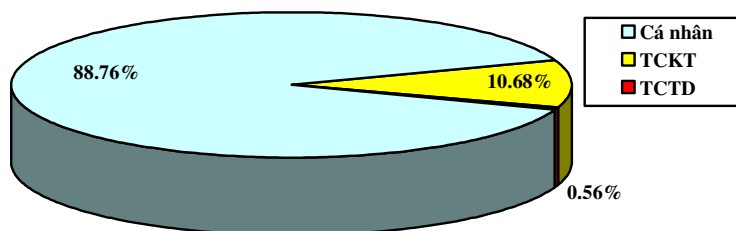


*Tăng trưởng Huy động vốn từ cá nhân và tổ chức kinh tế*

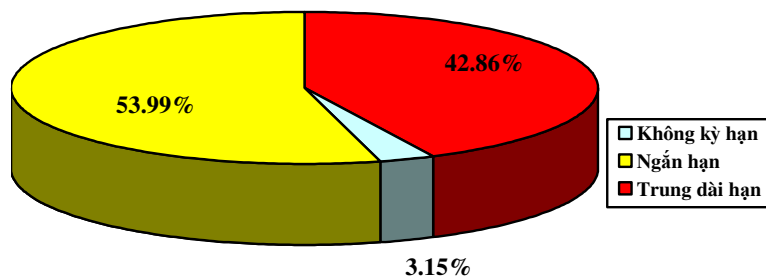
- *Cơ cấu huy động vốn:* Nguồn vốn huy động tập trung chủ yếu là VND (90,84%) và khách hàng cá nhân (chiếm 88,76%).



*Cơ cấu Huy động vốn theo loại tiền*



*Cơ cấu Huy động vốn theo đối tượng khách hàng*



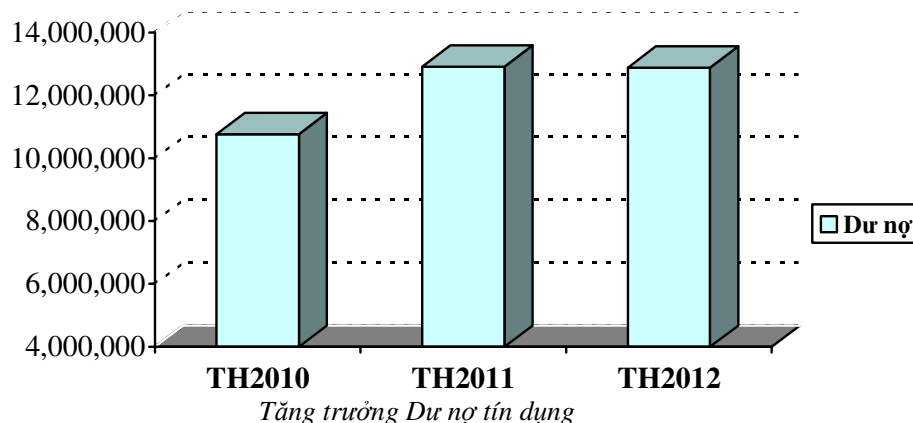
*Cơ cấu Huy động vốn theo thời hạn*

### 2.3. Hoạt động tín dụng.

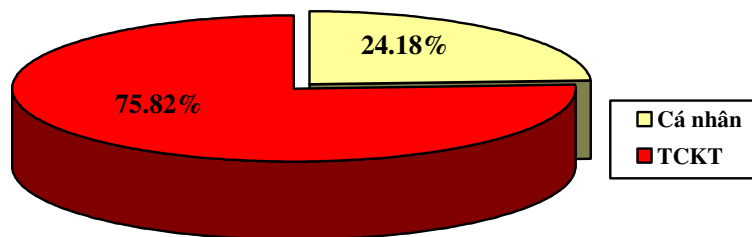
Tình hình kinh tế khó khăn, hàng tồn kho lớn khiến cho hàng loạt các doanh nghiệp

Việt Nam bên bờ vực phá sản, sản xuất bị thu hẹp, nợ xấu của ngân hàng ngày càng tăng cao, cả doanh nghiệp và ngân hàng đều thận trọng trong việc đi vay và cho vay. Trước tình hình đó, Navibank tạm gác lại mục tiêu tăng trưởng dư nợ tín dụng và tập trung nguồn lực trong việc rà soát, tái đánh giá lại tất cả các khoản nợ hiện tại nhằm kiểm soát và nâng cao chất lượng nợ.

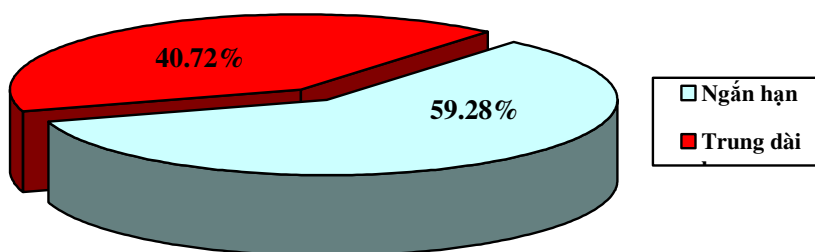
- *Tăng trưởng dư nợ tín dụng*: Tính đến 31/12/2012, dư nợ tín dụng của toàn Ngân hàng đạt 12.885.655 triệu Đồng.



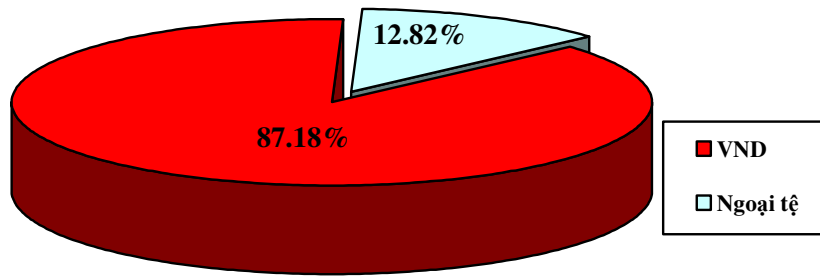
- *Cơ cấu dư nợ tín dụng*: Dư nợ tín dụng ngắn hạn chiếm 59,28% tổng dư nợ và tập trung chủ yếu ở đối tượng khách hàng tổ chức kinh tế (chiếm 75,82%).



*Cơ cấu cho vay theo loại khách hàng*



*Cơ cấu cho vay theo kỳ hạn*



*Cơ cấu cho vay theo loại tiền*

- *Chất lượng tín dụng:* Tính đến thời điểm 31/12/2012, số dư nợ xấu của toàn Ngân hàng là 726.707 triệu Đồng chiếm khoảng 5,64% tổng dư nợ.

#### **2.4. Kết quả kinh doanh.**

Bên cạnh việc đảm bảo an toàn trong hoạt động, Navibank cũng đồng hành chia sẻ khó khăn với các khách hàng vay vốn bằng việc điều chỉnh lãi suất các khoản vay cũ xuống mức hợp lý để giúp các doanh nghiệp vượt qua khó khăn, duy trì ổn định và từng bước phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh. Do đó, trong năm 2012, lợi nhuận của N không đạt như mong đợi và chỉ đạt 3.390.487.276 Đồng.

#### **2.5. Hoạt động dịch vụ.**

##### *a. Dịch vụ thẻ*

- Bên cạnh việc sử dụng thẻ như “chiếc ví” đa năng thì công tác đảm bảo an toàn bảo mật và chuẩn xác trong tất cả giao dịch luôn được Navibank chú trọng và quan tâm hoàn thiện nhằm đem đến cho khách hàng sự hài lòng cao nhất. Trong năm 2012, Navibank phát hành thêm được 14.494 thẻ Navicard (gồm 12.394 thẻ Debit, 2.100 thẻ Credit) nâng tổng số thẻ Navicard đã phát hành trên thị trường lên 64.791 thẻ. Doanh thu hoạt động dịch vụ thẻ của Navibank trong tính đến hết 31/12/2012 đạt 4,882 triệu Đồng (tăng 2.493 triệu Đồng so với năm 2011); số đơn vị chấp nhận thẻ đạt 429, số điểm chấp nhận thẻ đạt 474, lắp đặt 222 POS và đã đưa vào hoạt động được 34 ATM.

##### *b. Dịch vụ kiều hối*

- Chính sách ưu đãi cho khách hàng sử dụng dịch vụ kiều hối tại Navibank tiếp tục thu hút được khách hàng và gặt hái nhiều thành công nhất định. Tính đến 31/12/2012, doanh số kiều hối của Navibank đạt khoảng 4 triệu USD gần bằng so với năm trước và đóng góp vào tổng thu dịch vụ 308 triệu Đồng.

##### *c. Thanh toán quốc tế*

- Với việc thiết lập mối quan hệ với nhiều đại lý trong và ngoài nước, trong đó có các tổ chức tín dụng lớn có uy tín trên thế giới, việc thực hiện các giao dịch thanh toán quốc tế đối với Navibank đã trở nên nhanh chóng, hiệu quả với độ an toàn và chính xác cao. Tính đến 31/12/2012, doanh thu từ dịch vụ thanh toán quốc tế của Navibank đóng góp 7.615 triệu Đồng, chiếm 29,40% tổng doanh thu hoạt động dịch vụ.

##### *d. Bảo lãnh*

- Thư bảo lãnh của Navibank ngày càng được nhiều đối tác đồng ý chấp nhận, qua đó thể hiện uy tín của Navibank ngày càng được nâng cao trên thị trường tài chính. Với kinh nghiệm hơn 17 năm hoạt động, Navibank cơ bản phát hành đầy đủ các loại thư bảo lãnh: Bảo lãnh dự thầu, Bảo lãnh thực hiện hợp đồng, Bảo lãnh bảo đảm chất lượng sản phẩm, Bảo lãnh thanh toán, Bảo lãnh hoàn thanh toán...

#### **2.6. Hoạt động Marketing.**

- a. *Chính sách về sản phẩm.*
  - Với mục tiêu nâng cao chất lượng dịch vụ, trong năm 2012, bên cạnh việc xây dựng và phát triển các sản phẩm dịch vụ mới, Navibank còn tập trung hoàn thiện và nâng cao các tính năng của sản phẩm, dịch vụ đồng thời tạo ra sự khác biệt cho các sản phẩm dịch vụ của mình bằng các tiện ích, dịch vụ cộng thêm. Theo đó, trong năm 2012 Navibank đã nghiên cứu và triển khai các gói sản phẩm dịch vụ, tiện ích cho các khách hàng doanh nghiệp xuất, nhập khẩu; các gói sản phẩm và chính sách ưu đãi dành cho nhóm khách hàng...
- b. *Chính sách về giá.*
  - Nhờ các giải pháp kiểm soát thị trường được Ngân hàng Nhà nước thực hiện nhất quán từ đầu năm, lãi suất và tỷ giá hối đoái trên thị trường Việt Nam được duy trì ổn định và có xu hướng giảm dần qua từng quý trong năm 2012. Trước tình hình đó, bên cạnh việc duy trì chính sách giá linh hoạt để có thể đảm bảo sự tuân thủ đối với các quy định của Ngân hàng Nhà nước, Navibank còn tập trung xây dựng chính sách giá hoàn chỉnh và đặc thù riêng cho từng khu vực, địa bàn nhằm mục đích phản ứng nhanh đối với trường hợp xảy ra thay đổi từ môi trường kinh doanh, đảm bảo tính cạnh tranh trên thị trường.
- c. *Chính sách về mạng lưới.*
  - Navibank chủ yếu chỉ tập trung củng cố, nâng cao năng lực cạnh tranh của các điểm giao dịch hiện có và tập trung nguồn lực cho công tác điều chỉnh mạng lưới hoạt động theo Quyết định số 13/2008/QĐ–NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và hoàn thiện tòa nhà trụ sở mới tại 3 – 5 Sương Nguyệt Ánh, phường Bến Thành, Quận 1, TP.HCM và chuyển đổi trụ sở hoạt động về địa điểm này.
- d. *Chính sách về chiêu thị.*
  - Nhìn chung, hoạt động chiêu thị của Navibank trong năm 2012 được duy trì đều đặn thông qua các chính sách, chương trình khuyến mãi đối với khách hàng như: Trao niềm tin, nhận thành ý; Mừng sinh nhật vàng cùng Navibank; Kỳ phiếu mua ngay – May mắn trúng quà... Tuy nhiên, với mục tiêu nâng cao công tác quảng bá thương hiệu ngày càng chuyên nghiệp và sâu rộng hơn đối với khách hàng, Navibank đã và đang tiếp tục nghiên cứu, xây dựng chiến lược quảng bá thương hiệu dài hạn nhằm phù hợp với định hướng chiến lược của ngân hàng.

### 3. NHỮNG THÀNH TỰU ĐẠT ĐƯỢC.

#### 3.1. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách và quản lý.

Trước bối cảnh kinh tế còn nhiều khó khăn và thách thức, bên cạnh tập trung ổn định mọi mặt nhằm mục đích đảm bảo an toàn và hiệu quả trong hoạt động kinh doanh, Navibank phải ra sức bổ sung nguồn lực, đổi mới cơ cấu tổ chức, phương thức quản trị, ... nhằm mục đích tạo nền tảng vững chắc phát triển trong tương lai.

- Về công tác tái cấu trúc: với những bước chuẩn bị từ trước, đề án tái cấu trúc của Navibank đã được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận về chủ trương. Theo đó, Navibank sẽ tự tái cấu trúc bằng **năng lực nội tại** của mình. Việc tái cấu trúc không những đáp ứng yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước mà còn giúp cho Navibank nâng cao năng lực cạnh tranh trên thị trường, vững bước trên thị trường Việt Nam và với mục tiêu xa hơn là thị trường quốc tế.
- Về cơ cấu tổ chức: Navibank tiến hành cơ cấu lại mô hình tổ chức hoạt động theo mô hình quản lý rủi ro tập trung, có sự tách biệt một cách độc lập giữa ba chức năng: quản lý rủi ro, kinh doanh và tác nghiệp. Theo mô hình này, Hội sở chính là đầu mối tập trung xử lý toàn bộ các mảng nghiệp vụ, đặc biệt là nhóm nghiệp vụ tín dụng và tài trợ

thương mại, qua đó tăng cường công tác quản trị rủi ro; hệ thống mạng lưới kinh doanh của Navibank sẽ chỉ còn đảm nhận chức năng bán hàng; xây dựng hệ thống quản lý rủi ro theo chuẩn mực quốc tế trên cơ sở quy định về an toàn hoạt động của Ngân hàng Nhà nước và Hiệp ước Basel I.

- Về hệ thống thông tin: dự án nâng cấp hệ thống core banking đang được triển khai thực hiện, với hệ thống mới các giao dịch được thực hiện nhanh chóng, an toàn, bảo mật; các báo cáo được xử lý tự động; thông tin được tập hợp kịp thời để phục vụ cho công tác điều hành quản trị tại Navibank.
- Về công tác đào tạo: với mong muốn nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, Navibank thường xuyên triển khai đào tạo và tái đào tạo cho hơn 2.000 học viên tham gia, với 45 khóa học và 110 lớp học. Bên cạnh đó Navibank cũng triển khai công tác đào tạo trực tuyến (training center) nhằm hỗ trợ, đào tạo kiến thức từ xa liên quan đến tất cả các mảng nghiệp vụ ngân hàng.

### **3.2. Các biện pháp kiểm soát.**

Trước bối cảnh rủi ro hoạt động ngân hàng ngày càng gia tăng, nhằm hạn chế tối đa các tổn thất có thể xảy ra và đảm bảo an toàn hoạt động, Navibank đã chủ động nâng cao công tác quản lý rủi ro bằng việc củng cố và hoàn thiện các quy chế, quy trình về quản lý rủi ro theo quy định, pháp luật hiện hành. Do đó, các quy định của Ngân hàng Nhà nước được Navibank đáp ứng đầy đủ và đảm bảo theo đúng quy định hiện hành. Bên cạnh đó, Ủy ban Quản lý rủi ro cũng đã được thành lập với chức năng nghiên cứu, tham mưu cho Hội đồng Quản trị việc ban hành các chính sách, phương pháp quản trị rủi ro đồng thời giám sát nghiêm ngặt và duy trì khẩu vị rủi ro ở mức hợp lý trong suốt quá trình hoạt động kinh doanh.

- *Về rủi ro thanh khoản:* được nhận định là rủi ro lớn nhất trong các loại rủi ro của ngân hàng, rủi ro thanh khoản được Navibank quan tâm và kiểm soát chặt chẽ thông qua các hoạt động như: (1) xây dựng chính sách khung về quản lý rủi ro thanh khoản; (2) thiết lập các quy trình, quy định cụ thể nhằm xác định, đo lường, kiểm soát các rủi ro về thanh khoản có thể xảy ra; (3) tăng cường khả năng dự báo với độ chính xác cao về tình hình kinh tế ảnh hưởng đến dòng tiền vào/dòng tiền ra tại Ngân hàng; (4) tuân thủ các quy định về đảm bảo thanh khoản của Ngân hàng Nhà nước.
- *Về rủi ro tín dụng:* Navibank đã thực hiện các biện pháp kiểm soát nhằm giảm thiểu rủi ro, đảm bảo rủi ro tín dụng ở mức thấp nhất có thể trên cơ sở xây dựng lại bộ máy tổ chức theo định hướng tín dụng tập trung và đa dạng hóa danh mục đầu tư trong hoạt động tín dụng nhằm phân tán rủi ro. Bên cạnh đó, Navibank chủ động nâng cao chất lượng thẩm định và xét duyệt tín dụng, tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát trước, trong và sau khi cho vay.
- *Về rủi ro lãi suất:* công tác quản trị rủi ro lãi suất được Navibank được thực hiện theo hướng linh hoạt và hiệu quả. Qua đó, Navibank thực hiện việc tham khảo diễn biến lãi suất trên thị trường, rồi đưa ra các nhận định, dự báo sự biến động của lãi suất dựa trên phân tích xu hướng phát triển của nền kinh tế và định hướng chính sách tiền tệ của Ngân hàng Nhà nước. Từ các yếu tố cấu thành, Navibank sẽ điều chỉnh lãi suất huy động và cho vay trên cơ sở tối thiểu những rủi ro liên quan đến lãi suất và đảm bảo lợi ích cho khách hàng lẫn Navibank.
- *Về rủi ro hoạt động:* loại rủi ro này luôn hiện hữu trong tất cả các giao dịch và hoạt động của ngân hàng. Do đó, Navibank đã từng bước xây dựng hệ thống các chính sách, phương pháp quản lý, giám sát rủi ro hoạt động nhằm bảo đảm hạn chế tới mức thấp nhất rủi ro do con người hoặc hệ thống gây ra.



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM**  
Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh  
Tel: (84.8) 3930 5163 (10 Lines) Fax: (84.8) 3930 4281  
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



Số: 0612432/AISC-DNI

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012  
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NAM VIỆT**

Kính gửi :

**Hội Đồng Quản Trị và Ban Tổng Giám Đốc**

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Việt**

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, được lập ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Nam Việt ("Ngân hàng") từ trang 05 đến trang 50 kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc về trách nhiệm Tổng Giám đốc Ngân hàng. Trách nhiệm của Chúng tôi là căn cứ vào việc kiểm toán để hình thành một ý kiến độc lập về các báo cáo tài chính này.

**Cơ sở ý kiến**

Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thủ nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính hợp nhất; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành (hoặc được chấp nhận), các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Tổng Giám Đốc Ngân hàng cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của Chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo quan điểm của chúng tôi các báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý xét trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Nam Việt tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán của Ngân hàng Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. HCM, ngày 06 tháng 05 năm 2013

**KIỂM TOÁN VIÊN**

**ĐẬU NGUYỄN LÝ HẰNG**  
Số chứng chỉ KTV: 1169 /KTV  
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp



**PHẠM THỊ HỒNG UYÊN**  
Số chứng chỉ KTV: 0794 /KTV  
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU                                                         | Thuyết minh | 31/12/2012         | 01/01/2012         |
|------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------|--------------------|
| <b>A. TÀI SẢN</b>                                                |             |                    |                    |
| I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                                    | V.01        | 200.573.563.267    | 366.339.105.883    |
| II. Tiền gửi tại ngân hàng nhà nước                              | V.02        | 1.290.054.348.050  | 958.601.222.426    |
| III. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác   | V.03        | 369.714.803.151    | 3.058.774.078.511  |
| 1. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác                              |             | 45.965.438.567     | 3.058.774.078.511  |
| 2. Cho vay các TCTD khác                                         |             | 326.195.833.334    | -                  |
| 3. Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác                         |             | (2.446.468.750)    | -                  |
| IV. Chứng khoán kinh doanh                                       |             | -                  | -                  |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                                        |             | -                  | -                  |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh                      |             | -                  | -                  |
| V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác |             | 252.150.065        | 252.150.065        |
| VI. Cho vay khách hàng                                           |             | 12.667.121.730.479 | 12.755.542.449.898 |
| 1. Cho vay khách hàng                                            | V.04        | 12.885.655.393.495 | 12.914.681.747.568 |
| 2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng                            | V.05        | (218.533.663.016)  | (159.139.297.670)  |
| VII. Chứng khoán đầu tư                                          | V.06        | 2.510.202.448.554  | 1.866.937.092.570  |
| 1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán                            |             | 810.202.448.554    | 166.937.092.570    |
| 2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn                       |             | 1.700.000.000.000  | 1.700.000.000.000  |
| 3. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư                          |             | -                  | -                  |
| VIII. Góp vốn, đầu tư dài hạn                                    | V.07        | 698.842.944.565    | 700.126.656.630    |
| 1. Đầu tư vào công ty con                                        |             | -                  | -                  |
| 2. Vốn góp liên doanh                                            |             | -                  | -                  |
| 3. Đầu tư vào công ty liên kết                                   |             | -                  | -                  |
| 4. Đầu tư dài hạn khác                                           |             | 703.515.000.000    | 703.515.000.000    |
| 5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn                              |             | (4.672.055.435)    | (3.388.343.370)    |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU                                                      | Thuyết minh | 31/12/2012                | 01/01/2012                |
|---------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>IX. Tài sản cố định</b>                                    |             | <b>163.463.186.237</b>    | <b>139.942.787.387</b>    |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                                   | V.08        | 96.544.766.279            | 74.565.360.001            |
| a. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình                        |             | 155.835.368.527           | 121.106.386.678           |
| b. Hao mòn tài sản cố định hữu hình                           |             | (59.290.602.248)          | (46.541.026.677)          |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                             |             | -                         | -                         |
| a. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính                  |             | -                         | -                         |
| b. Hao mòn tài sản cố định thuê tài chính                     |             | -                         | -                         |
| 3. Tài sản cố định vô hình                                    | V.09        | 66.918.419.958            | 65.377.427.386            |
| a. Nguyên giá tài sản cố định vô hình                         |             | 72.988.404.802            | 70.338.404.802            |
| b. Hao mòn tài sản cố định vô hình                            |             | (6.069.984.844)           | (4.960.977.416)           |
| <b>X. Bất động sản đầu tư</b>                                 |             | <b>-</b>                  | <b>-</b>                  |
| a. Nguyên giá bất động sản đầu tư                             |             | -                         | -                         |
| b. Hao mòn bất động sản đầu tư                                |             | -                         | -                         |
| <b>XI. Tài sản có khác</b>                                    | <b>V.10</b> | <b>3.684.988.824.013</b>  | <b>2.649.531.387.671</b>  |
| 1. Các khoản phải thu                                         | V.10.1, 2   | 2.152.930.443.583         | 2.194.510.674.533         |
| 2. Các khoản lãi, phí phải thu                                |             | 1.324.903.888.571         | 383.462.072.686           |
| 3. Tài sản thuế TNDN hoãn lại                                 |             | -                         | -                         |
| 4. Tài sản Có khác                                            | V.10.3      | 207.154.491.859           | 71.558.640.452            |
| - Trong đó: Lợi thế thương mại                                |             |                           |                           |
| 5. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác |             | -                         | -                         |
| <b>TỔNG TÀI SẢN CÓ</b>                                        |             | <b>21.585.213.998.381</b> | <b>22.496.046.931.041</b> |

# **BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU                                                               | Thuyết minh | 31/12/2012                | 01/01/2012                |
|------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                |             |                           |                           |
| I. Các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước                        | V.11        | 732.185.695.526           | 51.238.062.951            |
| II. Tiền gửi và vay các TCTD khác                                      | V.12        | 95.632.151.146            | 3.475.827.963.281         |
| 1. Tiền gửi của các TCTD khác                                          |             | 1.906.151.146             | 3.475.827.963.281         |
| 2. Vay các TCTD khác                                                   |             | 93.726.000.000            | -                         |
| III. Tiền gửi của khách hàng                                           | V.13        | 12.272.866.399.410        | 14.822.282.688.737        |
| IV. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác     |             | -                         | -                         |
| V. Vốn tài trợ, Ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro               | V.14        | 292.408.547.137           | 374.013.700.000           |
| VI. Phát hành giấy tờ có giá                                           | V.15        | 4.805.692.887.702         | 259.697.875.200           |
| VII. Các khoản nợ khác                                                 | V.16        | 201.519.879.538           | 296.985.668.088           |
| 1. Các khoản lãi, phí phải trả                                         |             | 167.455.544.838           | 184.347.711.402           |
| 2. Thuế TNDN hoãn lại phải trả                                         |             | -                         | -                         |
| 3. Các khoản phải trả và công nợ khác                                  |             | 32.272.515.325            | 101.563.249.264           |
| 4. Dự phòng rủi ro khác (DP cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng) |             | 1.791.819.375             | 11.074.707.422            |
| <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>                                                |             | <b>18.400.305.560.459</b> | <b>19.280.045.958.257</b> |

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU                           | Thuyết minh | 31/12/2012               | 01/01/2012                  |
|------------------------------------|-------------|--------------------------|-----------------------------|
| <b>VIII. Vốn và các quỹ</b>        | <b>V.17</b> | <b>3.184.908.437.922</b> | <b>3.216.000.972.784,00</b> |
| 1. Vốn của TCTD                    |             | 2.980.571.140.030        | 2.980.571.140.030           |
| a. Vốn điều lệ                     |             | 3.010.215.520.000        | 3.010.215.520.000           |
| b. Vốn đầu tư XDCB                 |             | -                        | -                           |
| c. Thặng dư vốn cổ phần            |             | -                        | -                           |
| d. Cổ phiếu quỹ                    |             | (29.644.379.970)         | (29.644.379.970)            |
| e. Cổ phiếu ưu đãi                 |             | -                        | -                           |
| g. Vốn khác                        |             | -                        | -                           |
| 2. Quỹ của TCTD                    |             | 123.342.300.530          | 68.767.761.269              |
| 3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái      |             | -                        | -                           |
| 4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản |             | -                        | -                           |
| 5. Lợi nhuận chưa phân phối        |             | 80.994.997.362           | 166.662.071.485             |
| Lợi nhuận / lỗ năm nay             |             | 2.174.268.036            | 166.169.945.514             |
| Lợi nhuận / lỗ năm trước           |             | 78.820.729.326           | 492.125.971                 |

IX. Lợi ích của cổ đông thiểu số

TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.585.213.998.381 22.496.046.931.041

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| CHỈ TIÊU                          | Thuyết minh    | 31/12/2012             | 01/01/2012               |
|-----------------------------------|----------------|------------------------|--------------------------|
| <b>I. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn</b>     | <b>VIII.31</b> | <b>265.314.492.318</b> | <b>1.034.138.786.038</b> |
| 1. Bảo lãnh vay vốn               |                | 15.000.000.000         | 15.000.000.000           |
| 2. Cam kết trong nghiệp vụ L/C    |                | 156.468.662.156        | 852.196.109.297          |
| 3. Bảo lãnh khác                  |                | 93.845.830.162         | 166.942.676.741          |
| <b>II. Các cam kết đưa ra</b>     |                | -                      | -                        |
| 1. Cam kết tài trợ cho khách hàng |                | -                      | -                        |
| 2. Cam kết khác                   |                | -                      | -                        |

Lập bảng

Kế toán trưởng



Phạm Ngọc Kim Uyên



Huỳnh Vĩnh Phát

TP Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 04 năm 2013



Tổng Giám đốc

Lê Quang Trí

# BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU                                                                           | Thuyết minh | Năm 2012          | Năm 2011          |
|------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------|-------------------|
| 1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự                                     | VI.18       | 2.609.379.970.823 | 2.691.189.906.407 |
| 2. Chi phí lãi và các chi phí tương tự                                             | VI.19       | 1.876.968.956.844 | 1.951.078.322.814 |
| I. Thu nhập lãi thuần                                                              |             | 732.411.013.979   | 740.111.583.593   |
| 3. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ                                                   |             | 25.898.457.769    | 34.666.485.420    |
| 4. Chi phí hoạt động dịch vụ                                                       |             | 16.426.587.393    | 15.481.557.365    |
| II. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ                                              | VI.20       | 9.471.870.376     | 19.184.928.055    |
| III. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối                                | VI.21       | (19.020.867.434)  | (92.792.861.534)  |
| IV. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh                                 |             | -                 | -                 |
| V. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư                                      | VI.22       | (2.937.839.403)   | (4.062.408.822)   |
| 5. Thu nhập từ hoạt động khác                                                      |             | 23.909.532.656    | 23.277.935.707    |
| 6. Chi phí hoạt động khác                                                          |             | 2.524.134.903     | 829.037.519       |
| VI. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác                                                 | VI.23       | 21.385.397.753    | 22.448.898.188    |
| VII. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần                                              | VI.24       | 920.000.000       | 990.000.000       |
| VIII. Chi phí hoạt động                                                            | VI.25       | 650.494.119.263   | 394.384.534.579   |
| IX. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng |             | 91.735.456.008    | 291.495.604.901   |
| X. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng                                                |             | 88.344.968.732    | 69.483.778.518    |
| XI. Tổng lợi nhuận trước thuế                                                      |             | 3.390.487.276     | 222.011.826.383   |
| 7. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                                     |             | 1.216.219.240     | 55.810.764.439    |
| 8. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                                      |             | -                 | -                 |
| XII. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp                                            | VI.26       | 1.216.219.240     | 55.810.764.439    |
| XIII. Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp                                     |             | 2.174.268.036     | 166.201.061.944   |
| XIV. Lợi ích của cổ đông thiểu số                                                  |             | -                 | -                 |
| XV. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                                       | V.17.2      | 7                 | 623               |

TP Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 04 năm 2013

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Ngọc Kim Uyên

Huỳnh Vĩnh Phát

Lê Quang Trí

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU                                                                                             | Thuyết minh | Năm 2012                 | Năm 2011              |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|-----------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                                       |             |                          |                       |
| 01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được                                            |             | 1.668.646.037.556        | 2.481.057.616.201     |
| 02. Chi phí lãi và các khoản thu nhập tương tự đã trả                                                |             | (1.894.569.336.026)      | (1.902.229.663.058)   |
| 03. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được                                                          |             | 9.472.200.376            | 19.184.932.455        |
| 04. Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh ( ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán) |             | (21.958.706.837)         | (92.792.861.534)      |
| 05. Thu nhập khác                                                                                    |             | (203.486.441.352)        | (148.568.769.874)     |
| 06. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý hoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro                                |             | -                        | -                     |
| 07. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ                                         |             | (472.457.253.681)        | (264.130.084.062)     |
| 08. Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ                                                             |             | (39.687.835.111)         | (63.719.405.094)      |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</i> |             | <b>(954.041.335.075)</b> | <b>28.801.765.034</b> |
| <b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>                                                           |             |                          |                       |
| 09. (Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác                                    |             | -                        | -                     |
| 10. (Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán                                                  |             | (643.265.355.984)        | 132.606.840           |
| 11. (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác                        |             | -                        | 687.794.818           |
| 12. (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng                                                         |             | 29.026.354.073           | (2.148.126.952.321)   |
| 13. Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản                                                 |             | 53.841.658.114           | 20.445.932.654        |
| 14. (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động                                                            |             | (86.959.603.195)         | (1.063.461.589.148)   |

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU                                                                                    | Thuyết minh | Năm 2012                   | Năm 2011                   |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------------|----------------------------|
| <i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>                                                  |             |                            |                            |
| 15. Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN                                              |             | 680.947.632.575            | (109.181.151.787)          |
| 16. Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD                                          |             | (3.380.195.812.135)        | (1.832.798.359.493)        |
| 17. Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)                       |             | (2.549.416.289.327)        | 4.100.980.881.132          |
| 18. Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính) |             | 4.545.995.012.502          | (429.495.157.800)          |
| 19. Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro                    |             | (81.605.152.863)           | 119.650.500.000            |
| 20. Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác              |             | -                          | -                          |
| 21. Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động                                                   |             | (69.364.815.053)           | (579.320.643.132)          |
| 22. Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng                                                     |             | (29.428.535.385)           | (8.443.097.984)            |
| <b>I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                     |             | <b>(2.484.466.241.753)</b> | <b>(1.900.127.471.187)</b> |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                                  |             |                            |                            |
| 01. Mua sắm TSCĐ                                                                            |             | (37.378.981.849)           | (45.333.325.006)           |
| 02. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ                                                   |             | -                          | 4.200.000                  |
| 03. Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ                                                   |             | -                          | (630.044.478)              |
| 04. Mua sắm bất động sản đầu tư                                                             |             | -                          | -                          |
| 05. Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư                                           |             | -                          | -                          |
| 06. Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư                                        |             | -                          | -                          |
| 07. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác                                            |             | -                          | (164.400.000.000)          |
| 08. Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác                                            |             | -                          | -                          |
| 09. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn             |             | 920.000.000                | 690.000.000                |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                              |             | <b>(36.458.981.849)</b>    | <b>(209.669.169.484)</b>   |

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU                                                                                                           | Thuyết minh         | Năm 2012                 | Năm 2011                 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                                                      |                     |                          |                          |
| 01. Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu                                                         |                     | -                        | 1.160.336.290.030        |
| 02. Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác |                     | -                        | (124.997.843.500)        |
| 03. Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác   |                     | -                        | (29.644.379.970)         |
| 04. Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia                                                                      |                     | -                        | -                        |
| 05. Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ                                                                                   |                     | -                        | -                        |
| 06. Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ                                                                              |                     | -                        | -                        |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                                                 |                     | -                        | <b>1.005.694.066.560</b> |
| <b>IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                                                                          | (2.520.925.223.602) |                          | (1.104.102.574.111)      |
| <b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                                | 4.383.714.406.820   |                          | 5.487.816.980.931        |
| <b>VI. Điều chỉnh của ảnh hưởng thay đổi tỷ giá</b>                                                                | -                   |                          | -                        |
| <b>VII. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>                                                             | <b>VII.27</b>       | <b>1.862.789.183.218</b> | <b>4.383.714.406.820</b> |

TP Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 04 năm 2013

Lập bảng

Kế toán trưởng



Phạm Ngọc Kim Uyên



Huỳnh Vĩnh Phát



Tổng Giám đốc

Lê Quang Trí

## **CÁC CÔNG TY LIÊN QUAN**

### **TÓM TẮT TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CÔNG TY LIÊN QUAN**

#### **Công ty Quản lý Nợ và Khai thác tài sản Nam Việt Ngân hàng**

Được thành lập vào ngày 28 tháng 12 năm 2006, Công ty Quản lý nợ và Khai thác tài sản Nam Việt Ngân hàng (NAVIAMC) hoạt động theo mô hình công ty TNHH một thành viên do Ngân hàng TMCP Nam Việt là chủ sở hữu. Sau hơn 06 năm hoạt động, NAVIAMC không ngừng nỗ lực, phấn đấu để trở thành một trong những công ty AMC chuyên nghiệp, chuẩn mực.

Hoạt động chính của NAVIAMC là mua bán và quản lý các khoản nợ; quản lý và khai thác các loại tài sản; định giá bất động sản, máy móc, thiết bị, hàng hóa,... phục vụ cho yêu cầu cấp tín dụng của Ngân hàng.

Tính đến 31/12/2012, vốn điều lệ của NAVIAMC là 47 tỷ Đồng, lợi nhuận trước thuế đạt 562 triệu Đồng.

#### **Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn**

Tập đoàn Đầu tư Sài Gòn – Saigon Invest Group (SGI) được thành lập ngày 25/10/2006. Qua 06 năm hình thành và phát triển, từ chủ lực là đầu tư vào các khu công nghiệp, đến nay SGI đã trở thành một tập đoàn kinh tế đa ngành hàng đầu tại Việt Nam với các dịch vụ đa dạng, chuyên nghiệp và chất lượng cao như tài chính, ngân hàng, viễn thông, tư vấn, năng lượng, du lịch,...

Trước những biến động liên tục của nền kinh tế và sự thay đổi môi trường kinh doanh, tập đoàn SGI vẫn thu hút được nhiều các nhà đầu tư nước ngoài vào các khu công nghiệp và thành công trong lĩnh vực khai khoáng. Bên cạnh đó, SGI còn phát triển các khu dân cư với đầy đủ tiện nghi cho các chuyên gia và công nhân làm việc.

#### **Công ty Cổ phần Đô thị Du lịch Cần Giờ**

Công ty Cổ phần Đô thị Du lịch Cần Giờ (CTC) thành lập ngày 21/09/2004. Với kinh nghiệm của các cổ đông sáng lập, CTC muốn khẳng định thế mạnh của mình trong lĩnh vực đầu tư bất động sản.

Là chủ đầu tư dự án Khu đô thị du lịch biển Cần Giờ, CTC tự tin sẽ phát triển dự án thành một điểm đến du lịch sống động - một đô thị sinh thái tiêu biểu của thành phố Hồ Chí Minh. Điều này không chỉ góp phần tạo nên ưu thế cạnh tranh mới cho ngành du lịch Việt Nam mà còn là động lực phát triển kinh tế Cần Giờ nói riêng và thành phố Hồ Chí Minh nói chung.

#### **Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà máy điện Sài Gòn – Bình Thuận**

Ngày nay, phát triển năng lượng bền vững luôn là mối quan tâm hàng đầu của các quốc gia trên thế giới nhằm bảo đảm nguồn cung ứng điện lâu dài và giảm thiểu các tác hại đến môi trường. Trong đó, năng lượng gió được xem là nguồn năng lượng thay thế xứng đáng cho các dạng năng lượng hóa thạch đang có xu hướng cạn kiệt dần trong tương lai.

Với Dự án điện gió Sài Gòn – Bình Thuận được Chính Phủ chấp thuận đưa vào danh mục các dự án nguồn điện trong Quy hoạch điện VI, Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà máy điện Sài Gòn – Bình Thuận sẽ góp phần đem lại sản lượng điện, cơ cấu lại nguồn điện cung

cấp cho cả nước, đồng thời làm tăng giá trị sản xuất công nghiệp cho địa phương, qua đó góp phần quan trọng thực hiện chiến lược bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia.

#### **Công ty Cổ phần Thủy Điện Thác Mơ**

Công ty Cổ phần Thủy Điện Thác Mơ (TMP), tiền thân là Nhà máy Thủy điện Thác Mơ, được thành lập theo Quyết định số 361/NL-TCCB-LĐ của Bộ Năng lượng ngày 11/06/1994. Đến năm 2005, Công ty chuyển thành đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc của Tổng Công ty Điện lực Việt Nam, nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN). Công ty đã thực hiện chào bán cổ phiếu ra công chúng và chính thức trở thành công ty cổ phần vào năm 2008.

Tính đến 31/12/2012, vốn điều lệ của TMP là 700 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế đạt 197 tỷ đồng.

#### **Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank**

Hơn 04 năm song hành cùng thị trường chứng khoán Việt Nam, Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank (NVS) luôn theo đuổi mục tiêu trở thành một trong những công ty chứng khoán hàng đầu tại Việt Nam dựa trên sức mạnh về con người, kinh nghiệm, kết hợp với việc ứng dụng công nghệ một cách sáng tạo, không ngừng cung cấp tới khách hàng các dịch vụ với những tiêu chuẩn cao nhất về hiệu quả cũng như chất lượng.

Với số vốn điều lệ 161 tỷ Đồng, trong năm 2012 vừa qua, mức doanh thu của NVS tăng 64% so với năm 2011. Trong quý III/2012, NVS lọt vào Top 10 Công ty chứng khoán môi giới cổ phiếu lớn nhất HNX với thị phần 7,11%. Đó là một thành quả đáng ghi nhận trong bối cảnh khó khăn chung của nền kinh tế và một bức tranh ít điểm sáng của thị trường chứng khoán Việt Nam nói riêng.

#### **Quỹ Đầu tư Chứng khoán Y tế Bản Việt**

Quỹ Đầu tư Chứng khoán Y tế Bản Việt (VCHF) là quỹ đầu tư thành viên dạng đóng được sáng lập vào đầu năm 2008 với quy mô ban đầu khoảng 500 tỷ Đồng. Hoạt động chính của Quỹ là đầu tư ngắn hạn và dài hạn vào danh mục chứng khoán của các công ty Việt Nam hoạt động trong ngành dược phẩm, bệnh viện, hệ thống y tế, máy móc và các trang thiết bị y tế và các dự án y tế ở Việt Nam. Quỹ do Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Bản Việt quản lý. Đây là một công ty quản lý quỹ đầu tư được thành lập tại Việt Nam và được giám sát bởi Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam).

#### **Công ty Cổ phần Địa ốc Nam Việt**

Công ty Cổ phần Địa ốc Nam Việt (Naviland) được thành lập năm 2007 với vốn điều lệ là 100 tỷ Đồng. Lĩnh vực hoạt động chủ yếu của công ty là đầu tư, xây dựng, tư vấn, quản lý, kinh doanh bất động sản và chuyên tư vấn phân phối, tiếp thị các dự án khu dân cư, căn hộ và đất công nghiệp trên toàn quốc.

#### **Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn – Quy Nhơn**

Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn – Quy Nhơn là đơn vị trực thuộc Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn (Saigontourist), được thành lập vào ngày 06/03/2003 tại Thành phố Quy Nhơn, hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực du lịch, khách sạn.

Với tổng vốn đầu tư trên 100 tỷ Đồng, vốn điều lệ hơn 70 tỷ Đồng, sau 04 năm hoạt động, Công ty đã xây dựng được một Khách sạn 4 sao. Bên cạnh đó, Công ty cũng từng bước đầu tư xây dựng Khu Du lịch Sài Gòn – Quy Nhơn, trong đó việc xây dựng Nhà hàng Hoàng

Hậu trước mắt đã hoàn thành và chính thức đưa vào hoạt động tại Ghềnh Ráng tháng 12/2007.

Sau hơn 04 năm hoạt động, Công ty vinh dự nhận được bằng khen là Đơn vị dẫn đầu phong trào thi đua ngành du lịch tỉnh Bình Định và trở thành Hội viên của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI). Trong thời gian này, Công ty cũng được Hiệp hội Kiến trúc sư Việt Nam bình chọn là 1 trong 20 công trình kiến trúc tiêu biểu thời kỳ đổi mới.

## **TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY LIÊN QUAN**

### **Công ty nắm giữ trên 50% vốn cổ phần/vốn góp của Navibank**

Hiện không có công ty nắm giữ trên 50% vốn cổ phần của Navibank.

### **Công ty có trên 50% vốn cổ phần/vốn góp do Navibank nắm giữ**

| <b>Công ty con</b>                                         | <b>Giấy phép hoạt động</b> | <b>Lĩnh vực kinh doanh</b>      | <b>%Vốn do Navibank đầu tư</b> |
|------------------------------------------------------------|----------------------------|---------------------------------|--------------------------------|
| Công ty Quản lý nợ và Khai thác tài sản Nam Việt Ngân hàng | 4104000321                 | Quản lý nợ và Khai thác tài sản | 100                            |

### **Các hoạt động góp vốn và chuyển nhượng của Navibank thực hiện trong năm 2012**

- Chuyển nhượng 3.300 triệu Đồng của Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến Cộng Đồng Việt.

Tính đến 31/12/2012, tổng số vốn góp của Navibank vào các công ty liên quan là 750.515 triệu Đồng, trong đó, góp vốn vào Công ty Quản lý Nợ và Khai thác tài sản Nam Việt Ngân hàng là 47.000 triệu Đồng và góp vốn đầu tư dài hạn khác là 703.515 triệu Đồng, cụ thể:

*Dvt: triệu Đồng*

| <b>STT</b> | <b>Công ty</b>                                    | <b>Lĩnh vực kinh doanh</b>    | <b>Vốn góp</b> |
|------------|---------------------------------------------------|-------------------------------|----------------|
| 01         | Công ty CP Đầu tư Sài Gòn (SGI)                   | Đầu tư, sản xuất, dịch vụ     | 338.200        |
| 02         | Công ty CP Đô thị Du lịch Cần Giờ                 | Đầu tư bất động sản – Du lịch | 150.000        |
| 03         | Công ty CP ĐTPT Nhà máy điện Sài Gòn – Bình Thuận | Công nghiệp năng lượng        | 90.000         |
| 04         | Công ty CP Thủy điện Thác Mơ                      | Sản xuất và kinh doanh điện   | 76.615         |
| 05         | Công ty CP Chứng khoán Navibank                   | Đầu tư chứng khoán            | 17.700         |
| 06         | Quỹ Đầu tư Chứng khoán Y tế Bản Việt              | Đầu tư chứng khoán            | 15.000         |
| 07         | Công ty CP Địa ốc Nam Việt                        | Đầu tư bất động sản           | 11.000         |
| 08         | Công ty CP Du lịch Sài Gòn – Quy Nhơn             | Du lịch – Khách sạn           | 5.000          |

## TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

### **Lý lịch Ban Điều hành.**

#### **Ông Lê Quang Trí – Tổng Giám đốc.**

Ông Lê Quang Trí nhận bằng Cử nhân Kinh tế của trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh và bằng Kỹ sư của trường Đại học Bách Khoa. Sau đó, Ông hoàn thành chương trình đào tạo Thạc sỹ của Cao học Kinh tế Hà Lan. Ông từng là Trưởng phòng Kế hoạch – Nguồn vốn của Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển TP. Hồ Chí Minh trong giai đoạn 2001 – 2005. Năm 2006, Ông được bổ nhiệm là thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Nam Việt.

#### **Ông Cao Kim Sơn Cương – Phó Tổng Giám đốc thường trực.**

Ông Cao Kim Sơn Cương nhận bằng Cử nhân Ngân hàng của trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh năm 1989. Ngoài ra, Ông còn tham gia nhiều khóa đào tạo của các tổ chức trong và ngoài nước về nghiệp vụ ngân hàng. Trong khoảng thời gian từ 1995 – 2005, Ông công tác tại Ngân hàng TMCP Phát triển nhà và đã được bổ nhiệm giữ vị trí Phó Tổng Giám đốc tại ngân hàng này. Từ năm 2006 đến nay, Ông công tác tại Ngân hàng TMCP Nam Việt ở vị trí Phó Tổng Giám đốc thường trực.

#### **Ông Nguyễn Hồng Sơn – Phó Tổng Giám đốc.**

Ông Nguyễn Hồng Sơn hoàn thành chương trình đào tạo Cử nhân và Thạc sỹ tại khoa Kinh tế phát triển, Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh. Ngoài ra, Ông còn nhận bằng Thạc sỹ Tài chính Ngân hàng của Đại học Khoa học ứng dụng Thụy Sĩ. Ông công tác tại Ngân hàng TMCP Nam Á từ năm 2003 – 2006 và lần lượt kinh qua các vị trí Trưởng phòng Tín dụng và Phó Tổng Giám đốc. Ngay sau giai đoạn này, ông làm việc tại Ngân hàng TMCP Nam Việt với vị trí Giám đốc Quan hệ khách hàng và được bổ nhiệm làm Phó Tổng Giám đốc từ năm 2008.

#### **Ông Nguyễn Giang Nam – Phó Tổng Giám đốc.**

Ông Nguyễn Giang Nam nhận bằng Cử nhân Kinh tế của trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh vào năm 1992. Năm 2001, Ông hoàn thành chương trình đào tạo Thạc sỹ của Cao học Kinh tế Hà Lan. Ông từng công tác tại phòng Kinh doanh ngoại tệ của Chi nhánh Ngân hàng Ngoại thương TP. Hồ Chí Minh, Trưởng phòng Kinh doanh ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Phương Đông. Từ năm 2005 đến nay, Ông giữ vị trí Phó Tổng Giám đốc kiêm Chủ tịch Công đoàn của Ngân hàng TMCP Nam Việt.

#### **Ông Nguyễn Cao Hữu Trí – Phó Tổng Giám đốc phụ trách đầu tư**

Ông Nguyễn Cao Hữu Trí tốt nghiệp Đại học Kinh tế TP.HCM năm 2005. Cũng tại trường này, Ông hoàn thành chương trình thạc sỹ kinh tế chuyên ngành tài chính ngân hàng năm 2010. Trong quá trình làm việc của mình, Ông từng kinh qua các vị trí trưởng phòng đầu tư Công ty TNHH Giao nhận và Vận tải Quốc tế Sao Nam, trưởng phòng tín dụng Công ty CP Đầu tư Sài Gòn. Trong thời gian làm việc tại Navibank, ông từng là thành viên Ban kiểm soát trước khi giữ chức Phó Tổng Giám đốc phụ trách đầu tư. Ông đương nhiệm vị trí này từ tháng 05 năm 2011 đến nay.

#### **Ông Huỳnh Vĩnh Phát – Kế toán trưởng.**

Ông Huỳnh Vĩnh Phát nhận bằng Cử nhân Ngân hàng của trường Đại học Kinh tế năm 1997. Ngoài ra, Ông còn tham gia nhiều khóa đào tạo của các tổ chức trong và ngoài nước về nghiệp vụ ngân hàng. Trong khoảng thời gian từ 1997 – 2006, Ông công tác tại Ngân hàng Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Tân và đã được bổ nhiệm giữ vị

trí Trưởng Phòng Tài chính Kế toán tại Chi nhánh này. Từ năm 2006 đến nay, Ông công tác tại Ngân hàng TMCP Nam Việt ở vị trí Kế Toán Trưởng.

**Quyền lợi của Ban Điều hành:** Ban Điều hành Ngân hàng TMCP Nam Việt được hưởng lương, thưởng và các khoản phụ cấp theo đúng Quy chế tiền lương, tiền thưởng và Quy định về thu chi tài chính của Ngân hàng TMCP Nam Việt.

### **Công tác quản trị nguồn nhân lực.**

**Số lượng cán bộ, nhân viên:** tính đến 31/12/2012, có 14 người là thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành (trong đó có 07 người có trình độ trên Đại học và 07 người có trình độ Đại học) cùng 1.569 cán bộ nhân viên đang công tác tại Ngân hàng TMCP Nam Việt, cụ thể:

| <b>Tiêu chí</b>                   | <b>2011</b>         | <b>2012</b>         | <b>Tăng/giảm</b> |
|-----------------------------------|---------------------|---------------------|------------------|
| <b><i>Tổng số</i></b>             | <b><i>1.471</i></b> | <b><i>1.569</i></b> | <b><i>98</i></b> |
| <b><i>Phân theo giới tính</i></b> |                     |                     |                  |
| Nam                               | 658                 | 713                 | 55               |
| Nữ                                | 813                 | 856                 | 43               |
| <b><i>Phân theo trình độ</i></b>  |                     |                     |                  |
| Trên đại học                      | 38                  | 46                  | 8                |
| Đại học                           | 960                 | 1.060               | 100              |
| Cao đẳng, Trung cấp               | 175                 | 150                 | (25)             |
| Lao động khác                     | 298                 | 313                 | 15               |

### **Chính sách đối với người lao động.**

Xác định yếu tố nhân lực là một trong các thế mạnh cạnh tranh cốt yếu, tài sản quý giá để tạo nên sự khác biệt của Navibank so với các đối thủ khác trong ngành, Navibank xem việc thu hút, duy trì và phát triển nguồn nhân lực có kinh nghiệm, trình độ chuyên môn cao là nhiệm vụ chiến lược của Ngân hàng. Chính sách nhân sự của Navibank là đặt mối quan hệ giữa Ngân hàng và người lao động là trung tâm của chính sách, với mục tiêu cao nhất là sự phát triển của Navibank luôn đồng hành với sự thỏa mãn về công việc và lợi ích của người lao động. Điềm qua công tác quản trị nhân sự tại Navibank, dưới đây là những điểm nổi bật:

**Chính sách thu hút nguồn nhân lực:** với quan điểm coi nguồn nhân lực là lợi thế cạnh tranh hàng đầu của Navibank, nguyên tắc tuyển dụng của Navibank là lựa chọn những ứng viên tốt nhất vào vị trí phù hợp dựa trên phẩm chất, khả năng, thái độ, năng lực, kinh nghiệm của ứng viên mà không phân biệt tín ngưỡng, chủng tộc, tôn giáo hay giới tính. Với tiêu chí đó, Navibank hiện sở hữu đội ngũ cán bộ nhân viên chất lượng cao, hội đủ các điều kiện về tâm – tầm – tài. Trong năm 2012 vừa qua, trên cơ sở ngân hàng đề thi tuyển dụng, Navibank đã phát triển thành công chương trình thi tuyển dụng tự động trên máy tính. Điều này giúp cho Navibank kiểm tra, đánh giá được đồng thời kiến thức chuyên môn lẫn kỹ năng ứng dụng kiến thức chuyên môn để giải quyết các vấn đề thực tiễn của ứng viên trong thời gian cho phép. Qua đó, giúp Navibank phát triển được một nguồn nhân sự đồng đều về trình độ, chuyên môn đồng thời đảm bảo tính minh bạch, công khai và công bằng cho tất cả mọi ứng viên khi tham gia tuyển dụng tại Navibank.

### **Chính sách đào tạo và phát triển:**

Theo quan điểm quản lý nhân sự hiện đại: “Nếu thành công của con người được tính là 100%, thì 10% đến từ giáo dục, 20% đến từ mối quan hệ trong công việc và 70% kinh nghiệm của bản thân”. Dựa trên quan điểm này, công tác đào tạo nhân viên của Navibank nghiêng hẳn về phương diện rèn luyện kỹ năng, tư duy đột phá, khả năng ứng phó với các biến đổi của môi trường kinh doanh để làm nên 80% thành công cho mỗi cá nhân trong tập thể Navibank. Con người là nguồn lực quý giá của Navibank, thành công của từng cá nhân cũng chính là thành công của Navibank.

Không những thế, Navibank còn tạo sự khác biệt trong công tác đào tạo thông qua việc luân chuyển thay đổi nhân sự nội bộ. Nhờ vậy, đội ngũ nhân viên có thể nắm được nhiều kỹ năng thực hành của các công việc khác nhau, hiểu được cách thức phối hợp thực hiện công việc giữa các bộ phận, nhân viên dễ dàng thích nghi với nhiều loại công việc, từ đó khả năng thăng tiến cũng tăng theo tương ứng. Điều này còn giúp họ tự phát hiện ra điểm mạnh, điểm yếu của mình để có kế hoạch phát triển nghề nghiệp phù hợp. Với trang web nội bộ đào tạo trực tuyến cho nhân viên – Navibank Elearning đã được triển khai từ năm 2011, Navibank sẽ tiếp tục thiết kế và triển khai các chương trình đào tạo trực tuyến về kỹ năng, nghiệp vụ cho nhân viên. Điều này sẽ giúp cho cán bộ, nhân viên Navibank không chỉ nâng cao trình độ về chuyên môn, nghiệp vụ mà còn giúp họ chủ động hơn về thời gian và địa điểm học tập nhằm phát huy tối đa năng lực học hỏi của mỗi người.

Bên cạnh các chính sách về đào tạo và phát triển nguồn nhân lực, Navibank cũng tập trung xây dựng văn hóa hóa doanh nghiệp để hình thành một tập hợp các khuôn mẫu hành vi được áp dụng trong các mối quan hệ công việc, đảm bảo tạo sự thoải mái, vui vẻ và hài hòa trong quá trình làm việc giữa mọi người trong Ngân hàng.

### **Chế độ lương thưởng và các phúc lợi khác:**

Chính sách lương của Navibank được xây dựng dựa trên nền tảng gắn lương của người lao động với kết quả hoạt động kinh doanh. Điều này giúp cho Navibank có được một chính sách lương hợp lý, hấp dẫn và công bằng.

Ngoài ra, Navibank cũng áp dụng chính sách khen thưởng dành cho nhân viên có thành tích xuất sắc, có sáng kiến, cải tiến nhằm nâng cao chất lượng công việc. Cùng với việc đảm bảo trọn vẹn các chế độ phúc lợi khác như bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật hiện hành, tại Navibank, một chính sách phúc lợi đặc biệt được xây dựng để thỏa mãn tốt hơn nữa nhu cầu về vật chất lẫn tinh thần cho đội ngũ cán bộ nhân viên: thưởng vào các dịp lễ lớn trong năm, tặng quà cho nhân viên nhân dịp sinh nhật, cưới hỏi, quà 08/03 cho nhân viên nữ, tổ chức các chuyến du lịch, nghỉ mát hằng năm, khám sức khỏe định kỳ, cấp phát trang phục làm việc, cho vay với lãi suất ưu đãi,...

### **Thay đổi nhân sự chủ chốt.**

Từ tháng 02/2012, Ông Vũ Đức Giang không còn là thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng TMCP Nam Việt.

## MẠNG LƯỚI KÊNH PHÂN PHỐI

### CHÍNH SÁCH VỀ KÊNH PHÂN PHỐI

Trong bối cảnh khó khăn chung của nền kinh tế cùng với sự kiểm soát chặt chẽ của Ngân hàng Nhà nước trong việc mở rộng mạng lưới của các ngân hàng thương mại, hoạt động phát triển mạng lưới của Navibank chủ yếu chỉ tập trung củng cố và nâng cao năng lực cạnh tranh của các điểm giao dịch hiện có. Theo đó, trong năm 2012, Navibank chỉ mở mới 01 Phòng Giao dịch tại địa bàn tỉnh Hưng Yên qua đó nâng tổng số điểm giao dịch của Navibank trên toàn hệ thống đạt 91 điểm, bao gồm: 01 Hội Sở Chính, 01 Sở Giao dịch, 19 Chi nhánh, 70 Phòng Giao dịch và Quỹ Tiết kiệm tại 24 tỉnh/thành trên toàn quốc.

| Khu vực        | Số lượng  |           |                 |               | Tổng số   |
|----------------|-----------|-----------|-----------------|---------------|-----------|
|                | Hội Sở    | Chi nhánh | Phòng giao dịch | Quỹ tiết kiệm |           |
| TP.Hồ Chí Minh | 01        | 01        | 25              |               | 27        |
| TP.Hà Nội      |           | 01        | 13              | 01            | 15        |
| Miền Bắc       |           | 05        | 09              |               | 14        |
| Miền Trung     |           | 02        | 08              |               | 10        |
| Miền Nam       |           | 11        | 13              | 01            | 25        |
| <b>Tổng</b>    | <b>01</b> | <b>20</b> | <b>68</b>       | <b>02</b>     | <b>91</b> |

Bên cạnh các kênh phân phối truyền thống, Navibank cũng không ngừng phát triển các kênh phân phối phi truyền thống. Tính đến thời điểm hiện tại Navibank đã đưa vào hoạt động 34 ATM và lắp đặt 222 POS trên toàn quốc, liên minh kết nối với hơn 30 ngân hàng trong tổ chức chuyển mạch thẻ giúp cho thẻ Navicard có thể thực hiện giao dịch trên hệ thống khoảng 50.000 ATM, POS; phát triển mối quan hệ với các ngân hàng đại lý trong và ngoài nước với hơn 100 tổ chức tín dụng, nổi bật như Citibank, Bank of American, Deutsche Bank,... tạo thuận lợi tối đa cho khách hàng khi giao dịch/thanh toán.

### ĐỊNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI KÊNH PHÂN PHỐI

Mạng lưới giao dịch của Navibank được phát triển trên cơ sở thị trường và khách hàng mục tiêu mà Navibank đã xác định trong chiến lược kinh doanh. Theo đó, Navibank định hướng tiếp tục theo đuổi chiến lược mở rộng mạng lưới hoạt động nhằm chiếm lĩnh thị trường trên cơ sở đầu tư, nghiên cứu phát triển có trọng điểm, phân khúc thị trường và nhu cầu khách hàng,... để chọn lọc những địa bàn có tiềm năng phát triển, hỗ trợ hiệu quả cho mục tiêu tăng trưởng ổn định và bền vững. Tuy nhiên, trong bối cảnh Ngân hàng Nhà nước sẽ tiếp tục kiểm soát chặt chẽ việc mở rộng mạng lưới nhằm ổn định thị trường, Navibank dự kiến sẽ tiếp tục tập trung củng cố, nâng cao năng lực cạnh tranh của các điểm giao dịch hiện tại và phát triển thêm một số điểm giao dịch tại các địa bàn trọng điểm, cụ thể:

- Nâng cấp 04 Phòng Giao dịch liên kế thành Chi nhánh (02 Phòng giao dịch đặt tại các tỉnh Thái Bình, Quảng Ninh trực thuộc Chi nhánh Hải Phòng và 02 Phòng giao dịch đặt tại các tỉnh Đồng Tháp, Hậu Giang trực thuộc Chi nhánh Cần Thơ) theo đúng tinh thần Quyết định 13/2008/QĐ-NHNN.
- Nâng cấp 01 Phòng Giao dịch có quy mô lớn tại địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh và 01 Phòng Giao dịch có quy mô lớn tại địa bàn Hà Nội lên thành Chi nhánh để thuận tiện trong công tác quản lý, điều hành.
- Thành lập 02 Chi nhánh mới tại địa bàn Bình Định, Đắk Lắk, Khánh Hòa, Lâm Đồng,... nhằm tăng cường mạng lưới giao dịch, gia tăng quy mô hoạt động.

Song song đó, Navibank cũng tăng cường phát triển và mở rộng mạng lưới kênh phân phối hiện đại nhằm nâng cao chất lượng phục vụ, cung cấp các sản phẩm dịch vụ một cách nhanh chóng, thuận tiện, chính xác an toàn, bảo mật và mang hàm lượng công nghệ cao. Vì vậy, trong những năm tới, Navibank tiếp tục hoàn thiện, nâng cấp, bổ sung tiện ích cho các kênh giao dịch điện tử như ATM, Phone Banking, Mobile Banking, Internet Banking; đồng thời, phát triển sản phẩm ứng dụng BankPlus trên máy ATM/POS hay trên chính điện thoại di động của Khách hàng. Đây chắc chắn sẽ là sản phẩm hiện đại, tiện ích, mở ra một kênh thanh toán tiên phong trong việc xã hội hóa thanh toán không dùng tiền mặt theo chủ trương của Chính phủ.

Bên cạnh đó, Navibank cũng sẽ chủ động nghiên cứu, triển khai các kênh phân phối phi truyền thống khác như xây dựng đội ngũ bán hàng lưu động hoặc dựa trên các thỏa thuận liên kết giữa Ngân hàng và các đối tác khác có nhu cầu sử dụng dịch vụ thu chi hộ tiền mặt hoặc quản lý tài chính như các công ty điện lực, bưu chính viễn thông, cấp thoát nước, bảo hiểm,...

## **DANH SÁCH CÁC ĐIỂM GIAO DỊCH**

### **Hội Sở Chính**

**3 – 3A – 3B – 5 Sương Nguyệt Ánh, Phường Bến Thành, Quận 1, TP.HCM**

**Tel: (08) 38 216 216**

**Fax: (08) 39 142 738**

### **TP. Hồ Chí Minh**

#### **NAVIBANK SỞ GIAO DỊCH**

Tầng Trệt – Tầng 1, 3 – 3A – 3B – 5 Sương Nguyệt Ánh, Phường Bến Thành, Quận 1, TP.HCM

Tel: (08) 38 216 216

Fax: (08) 39 142 738

#### **NAVIBANK Bến Chương Dương**

9 – 11 (Tầng 1) – 13 (Tầng 2) Pasteur, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP.HCM

Tel: (08) 39 151 519

Fax: (08) 39 151 517

#### **NAVIBANK Trần Hưng Đạo**

314 Trần Hưng Đạo, Phường Nguyễn Cư Trinh, Quận 1, TP.HCM

Tel: (08) 39 207 445

Fax: (08) 39 207 447

**NAVIBANK Võ Văn Tần**

201 Võ Văn Tần, Phường 5, Quận 3, TP.HCM  
Tel: (08) 38 181 545      Fax: (08) 38 181 544

**NAVIBANK Lê Văn Sỹ**

258 Lê Văn Sỹ, Phường 14, Quận 3, TP.HCM  
Tel: (08) 35 264 909      Fax: (08) 35 264 908

**NAVIBANK Khánh Hội**

175 Khánh Hội, Phường 3, Quận 4, TP.HCM  
Tel: (08) 39 411 554      Fax: (08) 39 411 600

**NAVIBANK Nguyễn Trãi**

203 Nguyễn Trãi, Phường 2, Quận 5, TP.HCM  
Tel: (08) 39 240 545      Fax: (08) 39 240 544

**NAVIBANK Bình Tây**

05 Hậu Giang, Phường 2, Quận 6, TP.HCM  
Tel: (08) 39 609 906      Fax: (08) 39 609 907

**NAVIBANK Phú Lâm**

48B Kinh Dương Vương, Phường 1, Quận 6, TP.HCM  
Tel: (08) 38 779 077      Fax: (08) 38 779 078

**NAVIBANK Bình Phú**

161 – 163 Bình Phú và 32 Đường số 10, Phường 11, Quận 6, TP.HCM  
Tel: (08) 37 555 975      Fax: (08) 37 555 977

**NAVIBANK Huỳnh Tấn Phát**

1114 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Phú, Quận 7, TP.HCM  
Tel: (08) 37 733 261      Fax: (08) 37 733 262

**NAVIBANK Phú Mỹ Hưng**

1445 Khu phố Mỹ Toàn 1, Phường Tân Phong, Quận 7, TP.HCM  
Tel: (08) 54 122 636      Fax: (08) 54 122 635

**NAVIBANK Ngô Gia Tự**

490 Ngô Gia Tự, Phường 4, Quận 10, TP.HCM  
Tel: (08) 39 273 179      Fax: (08) 39 273 178

**NAVIBANK 3 tháng 2**

396 – 398 Đường 3 tháng 2, Phường 12, Quận 10, TP.HCM  
Tel: (08) 38 623 977      Fax: (08) 38 623 976

**NAVIBANK Lê Đại Hành**

157A – 157B Lê Đại Hành, Phường 13, Quận 11, TP.HCM

Tel: (08) 39 626 926      Fax: (08) 39 626 925

**NAVIBANK Lạc Long Quân**

246B – 248 Lạc Long Quân, Phường 10, Quận 11, TP.HCM

Tel: (08) 39 636 997      Fax: (08) 39 636 995

**NAVIBANK Tân Tạo**

Lô 9A Đường C Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo, Quận Bình Tân, TP.HCM

Tel: (08) 37 543 145      Fax: (08) 37 543 146

**NAVIBANK Phan Đăng Lưu**

22A Phan Đăng Lưu, Phường 6, Quận Bình Thạnh, TP.HCM

Tel: (08) 35 512 021      Fax: (08) 35 512 022

**NAVIBANK Hàng Xanh**

246A Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường 21, Quận Bình Thạnh, TP.HCM

Tel: (08) 35 128 836      Fax: (08) 35 128 837

**NAVIBANK Quang Trung**

100 Quang Trung, Phường 10, Quận Gò Vấp, TP.HCM

Tel: (08) 39 899 263      Fax: (08) 39 899 262

**NAVIBANK Phan Đình Phùng**

2C Phan Đình Phùng, Phường 2, Quận Phú Nhuận, TP.HCM

Tel: (08)39 956 427      Fax: (08)39 956 426

**NAVIBANK Nguyễn Văn Trỗi**

305 Nguyễn Văn Trỗi, Phường 4, Quận Tân Bình, TP.HCM

Tel: (08) 39 975 947      Fax: (08) 39 975 936

**NAVIBANK Cách Mạng Tháng 8**

820 Cách Mạng Tháng Tám, Phường 5, Quận Tân Bình, TP.HCM

Tel: (08) 39 934 318      Fax: (08) 39 934 347

**NAVIBANK Cộng Hòa**

259 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân Bình, TP.HCM

Tel: (08) 38 125 352      Fax: (08) 38 125 351

**NAVIBANK Trường Chinh**

458 – 460 Trường Chinh, Phường 13, Quận Tân Bình, TP.HCM

Tel: (08) 38 126 518      Fax: (08) 38 126 517

**NAVIBANK Tân Hương**

179 – 179A Tân Hương, Phường Tân Quý, Quận Tân Phú, TP.HCM

Tel: (08) 35 594 360      Fax: (08) 35 594 36

**TP. Hà Nội****NAVIBANK Hà Nội**

20 Phố Ngô Quyền, Phường Trảng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, TP.Hà Nội

Tel: (04) 39 724 643      Fax: (04) 39 724 642

**NAVIBANK Bát Đàn**

41 Bát Đàn, Phường Cửa Đông, Quận Hoàn Kiếm, TP.Hà Nội

Tel: (04) 39 233 258      Fax: (04) 39 233 257

**NAVIBANK Đồng Xuân**

14 Hàng Cót, Phường Hàng Mã, Quận Hoàn Kiếm, TP.Hà Nội

Tel: (04) 39 284 982      Fax: (04) 39 284 984

**NAVIBANK Ngọc Khánh**

80 Phố Chùa Láng, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, TP.Hà Nội

Tel: (04) 37 711 075      Fax: (04) 37 711 077

**NAVIBANK Tây Hồ**

101 Đội Cấn, Phường Đội Cấn, Quận Ba Đình, TP.Hà Nội

Tel: (04) 37 280 864      Fax: (04) 37 280 865

**NAVIBANK Cầu Giấy**

Căn hộ số 101; 201 Chung cư 5 tầng, Lô số A2–DN1, Khu đô thị Nghĩa Đô–Dịch Vọng, Phường Quan Hoa, Quận Cầu Giấy, TP.Hà Nội

Tel: (04) 37 930 940      Fax: (04) 37 930 942

**NAVIBANK Trung Hòa**

Số 8, Lô 11A, Khu Trung Yên, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, TP.Hà Nội

Tel: (04) 37 833 180      Fax: (04) 37 833 182

**NAVIBANK Hàng Bột**

07 Phố Cát Linh, Phường Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, TP.Hà Nội

Tel: (04) 35 131 192      Fax: (04) 35 131 194

**NAVIBANK Ngã Tư Sở**

39 tổ 1C, Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, TP.Hà Nội

Tel: (04) 35 640 678      Fax: (04) 35 640 679

**NAVIBANK Thái Hà**

93 Thái Hà, Phường Trung Liệt, Quận Đống Đa, TP.Hà Nội

Tel: (04) 35 377 091 Fax: (04) 35 377 093

**NAVIBANK Phương Liên**

198 Phố Xã Đàn, Phường Phương Liên, Quận Đống Đa, TP.Hà Nội

Tel: (04) 39 724 886 Fax: (04) 39 724 884

**NAVIBANK Thanh Nhân**

298 Trần Khát Chân, Phường Thanh Nhân, Quận Hai Bà Trưng, TP.Hà Nội

Tel: (04) 39 726 860 Fax: (04) 39 726 863

**NAVIBANK Hà Tây**

385 Quang Trung, Phường Quang Trung, Quận Hà Đông, TP.Hà Nội

Tel: (043) 3 552 832 Fax: (043) 3 552 834

**NAVIBANK Hoàng Mai**

677 Giải Phóng, Phường Giáp Bát, Quận Hoàng Mai, TP.Hà Nội

Tel: (04) 36 658 022 Fax: (04) 36 658 025

**NAVIBANK Long Biên**

168 Nguyễn Văn Cừ, Phường Bồ Đề, Quận Long Biên, TP.Hà Nội

Tel: (04) 38 727 627 Fax: (04) 38 727 630

## **Khu vực Miền Bắc**

### **Thái Nguyên**

**NAVIBANK Thái Nguyên**

44A Hoàng Văn Thụ, Phường Hoàng Văn Thụ, TP.Thái Nguyên

Tel: (0280) 3 750 970 Fax: (0280) 3 750 973

### **Bắc Giang**

**NAVIBANK Bắc Giang**

Lô 02 Nhà số 09, Nguyễn Thị Lưu, Phường Trần Phú, TP.Bắc Giang

Tel: (0240) 3 824 579 Fax: (0240) 3 824 582

### **Bắc Ninh**

**NAVIBANK Bắc Ninh**

Lô B7 Tòa nhà Kinh Bắc, Khu Công Nghiệp Quế Võ, TP.Bắc Ninh

Tel: (0241) 3 634 726 Fax: (0241) 3 634 728

**NAVIBANK Tiên An**

10 Nguyễn Đăng Đạo, Phường Tiên An, TP.Bắc Ninh

Tel: (0241) 3 893 002 Fax: (0241) 3 893 005

## Hưng Yên

### **NAVIBANK Hưng Yên**

Ngã Tư Phố Bần, Thị trấn Bần Yên Nhân, Huyện Mỹ Hào, Tỉnh Hưng Yên

Tel: (0321) 3 742 039 Fax: (0321) 3 742 042

### **NAVIBANK Phố Hiến**

94 Đường Diên Biên 1, Phường Lê Lợi, TP.Hưng Yên, Tỉnh Hưng Yên

Tel: (0321) 354 2222 Fax: (0321) 354 2223

## Hải Phòng

### **NAVIBANK Hải Phòng**

326 – 328 Tô Hiệu, Phường Hồ Nam, Quận Lê Chân, TP.Hải Phòng

Tel: (031) 3 847 866 Fax: (031) 3 847 896

### **NAVIBANK Lê Chân**

88 – 90 Trần Nguyên Hãn, Phường Trần Nguyên Hãn, Quận Lê Chân, TP.Hải Phòng

Tel: (031) 6 255 658 Fax: (031) 6 255 659

### **NAVIBANK Hải An**

52 Ngô Gia Tự, Phường Cát Bi, Quận Hải An, TP.Hải Phòng

Tel: (031) 3 559 096 Fax: (031) 3 559 095

### **NAVIBANK Hồng Bàng**

155 Quang Trung, Phường Phan Bội Châu, Quận Hồng Bàng, TP.Hải Phòng

Tel: (031) 3 521 066 Fax: (031) 3 521 065

### **NAVIBANK Ngô Quyền**

9F Trần Phú, Phường Lương Khánh Thiện, Quận Ngô Quyền, TP.Hải Phòng

Tel: (031) 3 757 066 Fax: (031) 3 757 065

### **NAVIBANK Hoàng Văn Thụ**

18 Trần Hưng Đạo, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, TP.Hải Phòng

Tel: (031) 3 810 316 Fax: (031) 3 810 379

### **NAVIBANK Thủy Nguyên**

49 Bạch Đằng, Thị trấn Núi Đèo, Quận Thủy Nguyên, TP.Hải Phòng

Tel: (031) 3 642 758 Fax: (031) 3 642 759

## Quảng Ninh

### **NAVIBANK Quảng Ninh**

577 Trần Phú, Phường Cẩm Trung, TP.Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh

Tel: (033) 3 933 399 Fax: (033) 3 936 799

## Thái Bình

### **NAVIBANK Thái Bình**

176 Hai Bà Trưng, Phường Đề Thám, TP.Thái Bình

Tel: (036) 3 643 638      Fax: (036) 3 643 639

## Khu vực Miền Trung

### Thừa Thiên Huế

#### **NAVIBANK Thừa Thiên Huế**

44 Đồng Đa, Phường Phú Nhuận, TP.Huế

Tel: (054) 3 840 999      Fax: (054) 3 840 998

#### **NAVIBANK Đông Ba**

271 Trần Hưng Đạo, Phường Phú Hòa, TP.Huế

Tel: (054) 3 571 911      Fax: (054) 3 571 913

#### **NAVIBANK Tây Lộc**

166 Nguyễn Trãi, Phường Tây Lộc, TP.Huế

Tel: (054) 3 588 585      Fax: (054) 3 588 587

## Đà Nẵng

#### **NAVIBANK Đà Nẵng**

441 Lê Duẩn, Phường Thạch Gián, Quận Thanh Khê, TP.Đà Nẵng

Tel: (0511) 3 651 666      Fax: (0511) 3 651 667

#### **NAVIBANK Đồng Đa**

233 Đồng Đa, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, TP.Đà Nẵng

Tel: (0511) 3 898 881      Fax: (0511) 3 898 882

#### **NAVIBANK Hùng Vương**

46 Hùng Vương, Phường Hải Châu 1, Quận Hải Châu, TP.Đà Nẵng

Tel: (0511) 3 827 898      Fax: (0511) 3 892 470

#### **NAVIBANK Nguyễn Văn Linh**

46 Nguyễn Văn Linh, Phường Nam Dương, Quận Hải Châu, TP.Đà Nẵng

Tel: (0511) 3 584 845      Fax: (0511) 3 584 847

#### **NAVIBANK Núi Thành**

219 Trưng Nữ Vương, Phường Hòa Thuận, Quận Hải Châu, TP.Đà Nẵng

Tel: (0511) 3 631 289      Fax: (0511) 3 631 299

#### **NAVIBANK Hòa Khánh**

173A Nguyễn Lương Bằng, Phường Hòa Khánh Bắc, Quận Liên Chiểu, TP.Đà Nẵng

Tel: (0511) 3 842 113      Fax: (0511) 3 842 551

**NAVIBANK Sơn Trà**

559 Ngô Quyền, Phường An Hải Bắc, Quận Sơn Trà, TP.Đà Nẵng

Tel: (0511) 3 932 990      Fax: (0511) 3 932 937

## **Khu vực Miền Nam**

### **Đồng Nai**

**NAVIBANK Đồng Nai**

39 Khu phố 1, Đường 30/04, Phường Trung Dũng, TP.Biên Hòa

Tel: (061) 3 940 149      Fax: (061) 3 940 148

**NAVIBANK Long Khánh**

593 Hùng Vương, Khu phố 3, Phường Xuân Hòa, Thị xã Long Khánh

Tel: (061) 3647 972      Fax: (061) 3647 974

### **Bình Dương**

**NAVIBANK Bình Dương**

9 – 11 Yersin, Phường Phú Cường, Thị xã Thủ Dầu Một

Tel: (0650) 3 843 027      Fax: (0650) 3 843 026

**NAVIBANK Dĩ An**

33/22 – 34/22 Trần Hưng Đạo, KP Bình Minh 2, Thị trấn Dĩ An

Tel: (0650) 3 796 188      Fax: (0650) 3 796 189

**NAVIBANK Thuận An**

C222, Khu phố Bình Đức 1, Phường Lái Thiêu, Thị xã Thuận An

Tel: (0650) 3 636 836      Fax: (0650) 3 636 736

### **Bà Rịa – Vũng Tàu**

**NAVIBANK Bà Rịa – Vũng Tàu**

153 Lê Hồng Phong, Phường 8, TP.Vũng Tàu

Tel: (064) 3 574 745      Fax: (064) 3 574 746

### **Long An**

**NAVIBANK Long An**

86 Hùng Vương, Phường 2, TP.Tân An

Tel: (072) 3 524 218      Fax: (072) 3 524 217

**NAVIBANK Đức Hòa**

Lô 8 Đức Hòa Hạ, Khu Công nghiệp Tân Đức, Huyện Đức Hòa

Tel: (072) 3 769 770      Fax: (072) 3 769 771

## Tiền Giang

### NAVIBANK Tiền Giang

25 – 26 Ấp Bắc, Phường 4, TP.Mỹ Tho

Tel: (073) 3 975 963      Fax: (073) 3 975 964

### NAVIBANK Cai Lậy

15 Tỉnh lộ 868, Thị trấn Cai Lậy, Huyện Cai Lậy

Tel: (073) 3 917 568      Fax: (073) 3 917 569

## Đồng Tháp

### NAVIBANK Đồng Tháp

41 – 43, Lý Thường Kiệt, Phường 2, Thành phố Cao Lãnh, Đồng Tháp

Tel: (067) 3 876 166      Fax: (067) 3 876 167

## Cần Thơ

### NAVIBANK Cần Thơ

1/3F Đường 30/4, Phường Xuân Khánh, Quận Ninh Kiều, TP.Cần Thơ

Tel: (0710) 3 781 122      Fax: (0710) 3 781 118

### NAVIBANK Ninh Kiều

85 Võ Văn Tần, Phường Tân An, Quận Ninh Kiều, TP.Cần Thơ

Tel: (0710) 3 817 511      Fax: (0710) 3 817 512

## Vĩnh Long

### NAVIBANK Vĩnh Long

3D – 3E Hưng Đạo Vương, Phường 1, TP.Vĩnh Long

Tel: (070) 3 868 666      Fax: (070) 3 868 667

### NAVIBANK Nguyễn Huệ

107B Nguyễn Huệ, Phường 2, TP.Vĩnh Long

Tel: (070) 3 862 411      Fax: (070) 3 862 412

## Hậu Giang

### NAVIBANK Hậu Giang

1099 Hùng Vương, Phường Ngã Bảy, Thị xã Ngã Bảy

Tel: (0711) 3 962 963      Fax: (0711) 3 962 969

## An Giang

### NAVIBANK An Giang

191 Trần Hưng Đạo, Khóm Bình Long 2, Phường Mỹ Bình, TP.Long Xuyên

Tel: (076) 3 855 455      Fax: (076) 3 855 779

## Kiên Giang

### NAVIBANK Kiên Giang

123 Mạc Cửu, Phường Vĩnh Thanh, TP.Rạch Giá

Tel: (077) 3 921 188 Fax: (077) 3 921 011

### NAVIBANK Cống Tam Quan

366 Nguyễn Trung Trực, Phường Vĩnh Lạc, TP.Rạch Giá

Tel: (077) 3 924 642 Fax: (077) 3 924 633

### NAVIBANK Rạch Sỏi

45 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Vĩnh Lợi, TP.Rạch Giá

Tel: (077) 3 865 555 Fax: (077) 3 864 695

### NAVIBANK Hà Tiên

65 Phương Thành, Khu phố 3, Phường Bình San, Thị xã Hà Tiên

Tel: (077) 3 952 772 Fax: (077) 3 952 737

### NAVIBANK Hòn Đất

Ấp Chòm Sao, Thị trấn Hòn Đất, Huyện Hòn Đất

Tel: (077) 3 841 554 Fax: (077) 3 841 937

### NAVIBANK Tân Hiệp

40 Tổ 3, Khóm A, Thị trấn Tân Hiệp, Huyện Tân Hiệp

Tel: (077) 3 727 027 Fax: (077) 3 727 017

## Bạc Liêu

### NAVIBANK Bạc Liêu

43B Trần Huỳnh, Khóm 2, Phường 7, TP.Bạc Liêu

Tel: (0781) 3 949 113 Fax: (0781) 3 958 666

## Cà Mau

### NAVIBANK Cà Mau

137F Nguyễn Tất Thành, Phường 8, TP.Cà Mau

Tel: (0780) 3 581 667 Fax: (0780) 3 581 669

## ĐƠN VỊ KHAI TRƯƠNG HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2012

| Stt | Tên đơn vị        | Loại hình       | Ngày khai trương |
|-----|-------------------|-----------------|------------------|
| 1   | NAVIBANK Phố Hiến | Phòng Giao dịch | 06/04/2012       |